

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÀI GIẢNG
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

(Học phần I)

CHỦ BIÊN: ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
HIỆU CHỈNH: ThS. PHẠM MINH ÁI

Hà Nội - 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2008 – 2009 các trường đại học và cao đẳng toàn quốc đều triển khai thực hiện dạy và học Chương trình các môn Lý luận chính trị gồm ba môn học: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhằm mục đích giúp cho sinh viên Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông có tài liệu để học tập tốt môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* (phần I), đồng thời thực hiện chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị theo hướng đào tạo theo tín chỉ, năm 2010 Bộ môn Mác-Lênin thuộc khoa Cơ bản I đã biên soạn tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Phần I)* theo giáo trình chuẩn do Bộ Giáo dục và đào tạo mới ban hành. Tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (Phần I)* sẽ giúp cho người học hiểu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của triết học Mác-Lênin, đồng thời mở rộng một số nội dung có liên quan. Trên cơ sở đó giúp cho người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình kiên trì, giữ vững định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Năm học 2012-2013 Học viện bắt đầu triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đề cương các môn học đã được xây dựng lại theo chương trình tín chỉ và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Do đó, để phù hợp với đề cương môn học đã được Học viện phê duyệt, Bộ môn Lý luận chính trị đã hiệu chỉnh bổ sung bài giảng nhằm đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo Học viện và thực tế giảng dạy và học tập của giáo viên, sinh viên trong Học viện. Tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (Phần I)* do ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân chủ biên đã đáp ứng được cơ bản yêu cầu giảng dạy và học tập bộ môn này trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, qua thực tiễn giảng dạy, tập tài liệu đã bộc lộ những bất cập và hạn chế nhất định cả về hình thức lẫn nội dung. Với mục đích không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học bộ môn, tạo điều kiện cho sinh viên có được cách tiếp cận với nội dung môn học một cách phù hợp, dễ dàng và thuận lợi nhất, năm học 2016 – 2017, Bộ môn đã quyết định hiệu chỉnh lại Tập bài giảng này với những thay đổi cả về hình thức và nội dung một cách khoa học và phù hợp hơn.

Do tài liệu được hiệu chỉnh trong thời gian ngắn, các tác giả đã hết sức cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong được các đồng nghiệp và sinh viên đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Chương mở đầu. NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN..... 1

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN 1

1. Chủ nghĩa Mác- Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành..... 1

2. Khái lược sự ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin 3

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN..... 8

1. Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu 8

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu..... 8

Chương 1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG..... 1

1.1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG..... 1

1.1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập của chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học 3

1.1.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học..... 4

1.1.3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật..... 6

1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC 7

1.2.1. Vật chất..... 7

1.2.2. Ý thức 13

1.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức..... 20

Chương 2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 24

2.1. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 24

2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng..... 24

2.1.2. Phép biện chứng duy vật 27

2.2. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 27

2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến..... 27

2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển 30

2.2.2. Ý nghĩa, phương pháp luận:..... 32

2.3. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 33

2.3.1. Cái riêng và cái chung 34

2.3.2. Nguyên nhân và kết quả 35

2.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên 36

2.3.4. Nội dung và hình thức 38

2.3.5. Bản chất và hiện tượng..... 39

2.3.6. Khả năng và hiện thực..... 40

2.4. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT..... 40

2.4.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại..... 41

2.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập 45

2.4.3. Quy luật phủ định của phủ định	48
2.5. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG.....	50
2.5.3. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	50
2.5.4. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý	54
Chương 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ.....	58
3.1. SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT	58
3.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó	58
3.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.....	60
3.2. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG.....	65
3.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng	65
3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	66
3.3. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI	68
3.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội	68
3.3.3. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.....	71
3.4. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ – TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI.....	74
3.4.3. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội.....	74
3.4.4. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.....	75
3.4.5. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội.....	76
3.4.4. Vận dụng học thuyết kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.....	77
3.5. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP.....	78
3.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp	78
3.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp	82
3.6. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN	83
3.6.1. Con người và bản chất con người.....	83
3.6.2. Quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân.....	85
TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO	90

Chương mở đầu

NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

A. MỤC ĐÍCH

Giúp cho Sinh viên hiểu được một số nội dung cơ bản sau:

1. Khái niệm chủ nghĩa Mác – Lênin và ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.
2. Khái lược về sự ra đời và quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin.
3. Đối tượng, mục đích, phương pháp nghiên cứu môn “*Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*”.

B. NỘI DUNG

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác- Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

a. Chủ nghĩa Mác- Lênin

Chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập, được V.I.Lênin bảo vệ và phát triển; được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng nhân loại và tổng kết thực tiễn lịch sử; là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

b. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác- Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực, được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản có mối quan hệ mật thiết với nhau, đó là: *Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học*.

** Triết học Mác - Lênin:*

Triết học Mác - Lênin là bộ phận lý luận nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp

lược chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. Triết học Mác - Lênin bao gồm ba phần nội dung: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

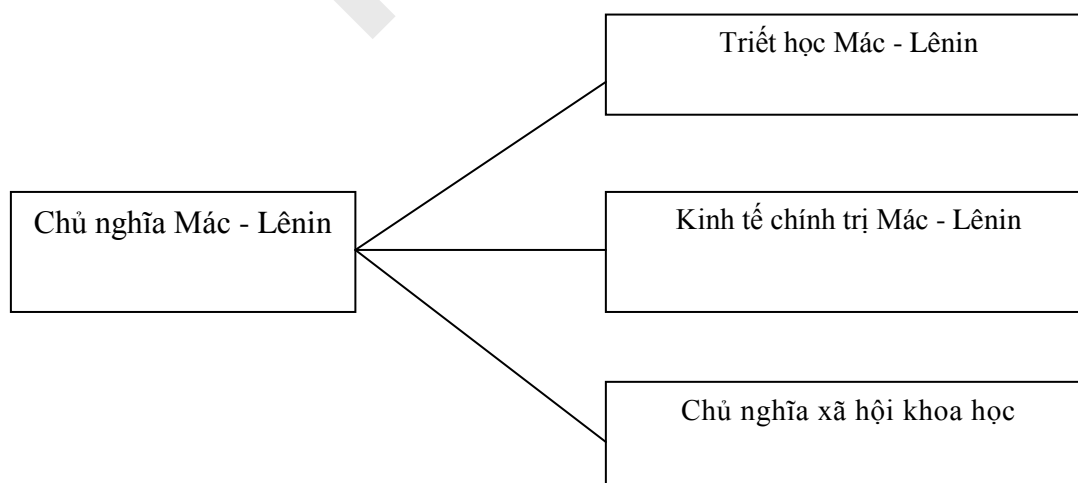
** Kinh tế chính trị Mác-Lênin:*

Trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận triết học, Kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển và suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất mới – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

** Chủ nghĩa xã hội khoa học:*

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một bộ phận không thể tách rời trong chỉnh thể Chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần làm cho Chủ nghĩa Mác - Lênin thật sự là một học thuyết khoa học- cách mạng, hoàn bị, không chỉ nhận thức thế giới mà còn cải tạo thế giới. Chủ nghĩa xã hội khoa học đã vận dụng thế giới quan và phương pháp luận Triết học và Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa – bước chuyển lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, ba bộ phận cấu thành Chủ nghĩa Mác - Lênin mặc dù có vai trò và đối tượng nghiên cứu cụ thể khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đều nằm trong một hệ thống lý luận khoa học thống nhất – đó là khoa học vì sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức bóc lột và tiến tới giải phóng con người.



Sơ đồ: Các bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin

2. Khái lược sự ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin

Quá trình ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hai giai đoạn lớn là: *Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác*, do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện; *Giai đoạn bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác-Lênin*, do V.I.Lênin thực hiện

a. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác.

* *Điều kiện kinh tế - xã hội*

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển rất mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp. Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra bước phát triển nhảy vọt trước hết về lực lượng sản xuất, chuyển biến từ nền sản xuất thủ công sang nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, từ đó làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội, trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

Mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa ngày càng cao với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa đã biểu hiện qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825. Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra ở nhiều nước châu Âu như: cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Lyông (Pháp) năm 1831 – 1834, phong trào Hiến chương (Anh) năm 1835 – 1848, cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Xilêdi (Đức) năm 1844,... Những cuộc đấu tranh đó chứng tỏ giai cấp công nhân đang ngày càng trở thành một lực lượng chính trị xã hội độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản đặt ra yêu cầu khách quan phải được soi sáng bằng lý luận khoa học để nâng từ trình độ tự phát lên trình độ tự giác. Chủ nghĩa Mác – Lênin đã ra đời để đáp ứng nhu cầu khách quan đó, trở thành vũ khí lý luận của giai cấp vô sản. Đồng thời chính thực tiễn cách mạng cũng trở thành tiền đề cho sự khái quát và phát triển không ngừng của chủ nghĩa Mác.

**Tiền đề lý luận:*

Chủ nghĩa Mác ra đời cũng là kết quả của sự kế thừa tinh hoa di sản lý luận của nhân loại, trong đó, trực tiếp nhất là *Triết học cổ điển Đức, Kinh tế chính trị cổ điển Anh và Chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp và Anh*.

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của Ph.Hêghen và L.Phoiobắc đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm thần bí trong triết học Hêghen, C.Mác và

Ph.Ăngghen đã kế thừa “hạt nhân hợp lý” trong phép biện chứng của Hêghen và xây dựng thành công phép biện chứng duy vật. Chủ nghĩa duy vật, vô thần của Phoiobắc đã tạo tiền đề quan trọng cho bước chuyển biến của C.Mác và Ph.Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật – một tiền đề lý luận của quá trình chuyển từ lập trường chủ nghĩa dân chủ - cách mạng sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh với những đại biểu như A.Xmith và Đ.Ricácđô, đã góp phần tích cực vào quá trình hình thành học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác. Kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, Mác đã giải quyết những bế tắc mà bản thân họ đã không thể vượt qua để đứng trên lập trường duy vật lịch sử, lập trường giai cấp vô sản, xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản và nguồn gốc kinh tế dẫn đến sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và đạt tới đỉnh cao vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng tiêu biểu như: H.Xanh Ximmong, S.Phuriê và R.Ôoen. Tinh thần nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, Mác và Ăngghen đã khắc phục những hạn chế trong học thuyết này để xây dựng nên Chủ nghĩa xã hội khoa học, luận chứng một cách khoa học về bản chất của chủ nghĩa tư bản, phát hiện ra các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản và nhận thức về vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh xóa bỏ áp bức bóc lột, xây dựng xã hội mới xã hội.

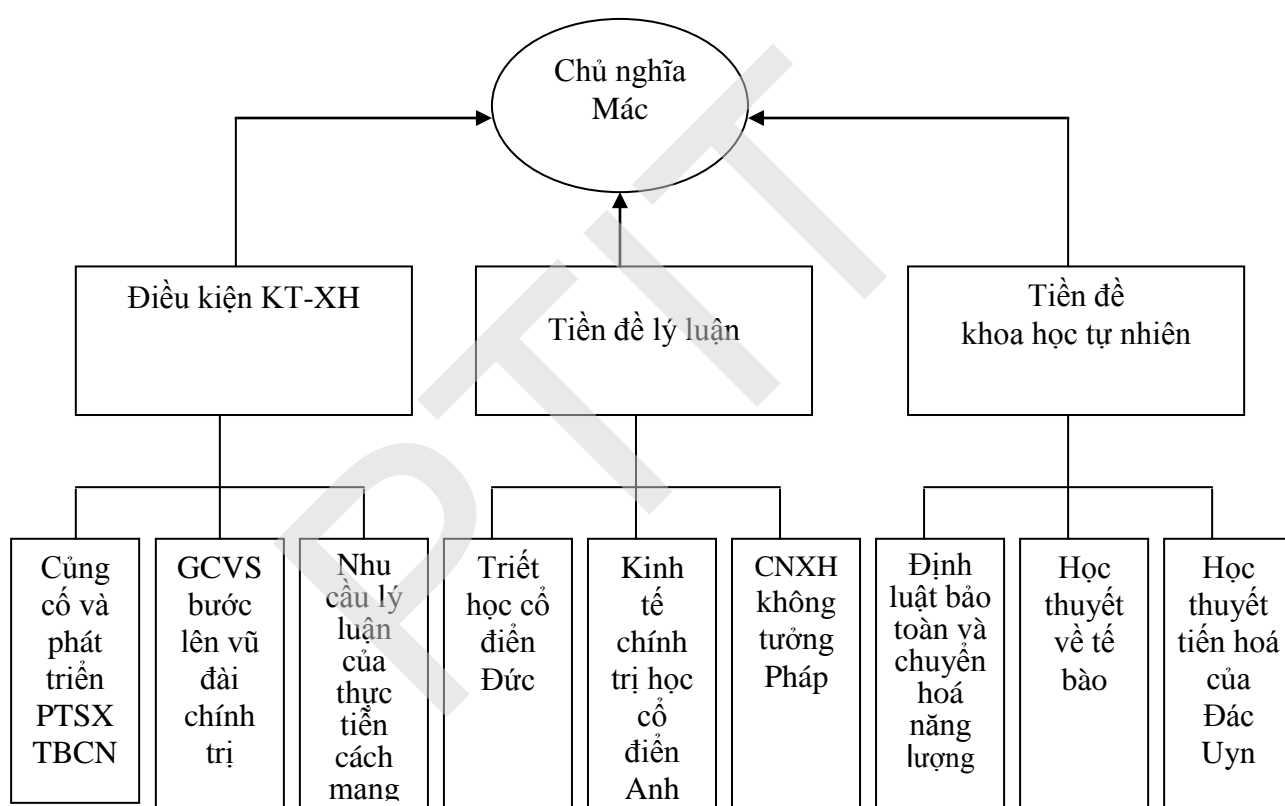
**Tiền đề khoa học tự nhiên*

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên có những phát minh mới làm cho tư duy siêu hình không còn thích hợp nữa. Ba phát minh có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự hình thành Chủ nghĩa Mác, khẳng định tính đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới vật chất là: *Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, Học thuyết tế bào và Học thuyết của Đác Uyn về sự tiến hoá của các giống loài.*

Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng đã chứng minh một cách khoa học về mối quan hệ không tách rời nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức

vận động của vật chất trong giới tự nhiên. *Thuyết tiến hóa* đã đem đến cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển đa dạng, bởi tính di truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên. *Thuyết tế bào* là căn cứ khoa học chứng minh cho sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển sự sống trong mối liên hệ của chúng.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp quy luật; nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế – xã hội đương thời, của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học, vừa là kết quả của năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.



Sơ đồ: Khái quát các điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác

b. Mác và Ph. Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

Giai đoạn hình thành và chủ nghĩa Mác do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện diễn ra từ những năm 1842 – 1843 đến những năm 1847 – 1848; sau đó từ năm 1849 đến 1895 là quá trình phát triển sâu sắc và hoàn thiện chủ nghĩa Mác. Trong giai đoạn này, cùng với hoạt động thực tiễn, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nghiên cứu tư tưởng của nhân loại trên nhiều lĩnh vực từ cổ đại đến đương đại để từng bước củng cố, bổ sung và hoàn thiện quan điểm của mình.

** Giai đoạn từ năm 1842 – 1843 đến những năm 1847 – 1848:*

Những tác phẩm như *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* (1844), *Gia đình thần thánh* (1845), *Hệ tư tưởng Đức* (1845). *Luận cương về Phoiơbắc* (1845), v.v. đã thể hiện rõ nét việc Mác và Ăngghen kế thừa tinh hoa trong quan điểm duy vật và phép biện chứng của các nhà triết học trước đó (đặc biệt là Phoiơbắc và Hêghen) để xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Trong các tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (1847), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), chủ nghĩa Mác đã được trình bày như một chỉnh thể với ba bộ phận lý luận cấu thành. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là văn kiện có tính cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Sự ra đời của tác phẩm này có thể được coi là mốc đánh dấu chính thức sự ra đời của chủ nghĩa Mác.

** Giai đoạn từ năm 1849 đến 1895:*

C.Mác, Ph.Ăngghen đưa lý luận vào lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản; tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản; tiếp tục bổ sung và phát triển các nguyên lý của Chủ nghĩa Mác trên cả ba mặt: triết học; kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Các tác phẩm chủ yếu trong giai đoạn này: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày mười tám tháng sương mù của Lui Bonapxtơ, Nội chiến ở Pháp, Phê phán cương lĩnh Gôta, Tư bản, Chống Duy linh, Biện chứng của tự nhiên, Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước, Lút vích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, ...*

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa C.Mác phát hiện ra sức lao động trở thành một loại hàng hóa đặc biệt, người bán nó trở thành người công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Giá trị do lao động của người công nhân làm thuê tạo ra lớn hơn giá trị sức lao động của họ. Đó chính là giá trị thặng dư. Chính việc tìm ra nguồn gốc của giá trị thặng dư Mác đã chỉ rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, cho dù bản chất này đã được che đậy bởi quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Lý luận về giá trị thặng dư của Mác và Ph.Ăngghen được trình bày toàn diện trong bộ *Tư bản* – tác phẩm mở đường cho hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường của giai cấp vô sản, đồng thời tác phẩm cũng làm sáng tỏ quy luật hình thành, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản, sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội

Tóm lại: Chủ nghĩa Mác ra đời là một bước chuyển biến cách mạng trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị tư tưởng trước đó, Chủ nghĩa Mác là thế giới quan của giai cấp vô sản, nó thống nhất chặt chẽ giữa tính khoa học với tính cách

mạng. Chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều, mà nó không ngừng phát triển gắn liền với thực tiễn xã hội và các thành tựu của khoa học hiện đại.

c. V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển sang một giai đoạn mới là giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Những mâu thuẫn trong lòng xã hội Tư bản ngày càng gay gắt. Đó là: mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; mâu thuẫn giữa nhân dân các nước thuộc địa với các nước đế quốc. Trung tâm của cuộc cách mạng trong giai đoạn này là nước Nga. Cách mạng tháng Mười Nga thành công và đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thực tế.

Trong thời kỳ này, khoa học tự nhiên có những phát minh mới mang tính vạch thời đại, nhất là khoa học vật lý dẫn tới sự khủng hoảng về thế giới quan. Sự khủng hoảng này bị các nhà triết học duy tâm lợi dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào cách mạng

Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại, v.v. đã mang danh đòi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác

Trong bối cảnh như vậy, Lênin đã bảo vệ và phát triển các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác trên cả ba bộ phận cấu thành, nhất là lý luận về cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hoạt động của Lênin đã đáp ứng được nhu cầu lịch sử trên.

- Các tác phẩm chủ yếu của Lênin: *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao* (1894), *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1909), *Bút ký triết học* (1914-1916), *Nhà nước và cách mạng* (1917), *Về chính sách kinh tế mới* (1921)...

Với những cống hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác, tên tuổi của V.I. Lênin đã gắn liền với chủ nghĩa Mác, đánh dấu bước phát triển toàn diện của chủ nghĩa Mác trở thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

Như vậy, có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển Chủ nghĩa Mác-Lênin chia làm hai giai đoạn cơ bản:

- Giai đoạn C.Mác, Ph.Ăngghen xây dựng và phát triển học thuyết của mình. Giai đoạn này gắn liền với giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

- Giai đoạn V.I. Lênin tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện mới, điều kiện chủ

nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền, đế quốc chủ nghĩa.

d. Chủ nghĩa Mác- Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

Chủ nghĩa Mác ra đời đã ảnh hưởng lớn lao đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cách mạng Tháng Ba năm 1871 ở Pháp có thể coi là sự kiểm nghiệm vĩ đại đối với tư tưởng của chủ nghĩa Mác. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một kiểu nhà nước Mới – nhà nước chuyên chính vô sản (Công xã Pari) được thành lập. Năm 1917 cách mạng tháng 10 Nga thành công đã mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ rõ con đường đấu tranh giải phóng dân tộc cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, đồng thời chỉ ra những nguyên lý cơ bản nhất cho các Đảng cộng sản lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vai trò định hướng của chủ nghĩa Mác – Lênin đã đem lại những thành quả lớn lao cho sự nghiệp vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Những thành tựu mà dân tộc Việt nam đạt được trong cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp đổi mới hiện nay đều bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, phải vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động của Đảng. Bên cạnh đó, cần thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết đúng đắn những vấn đề do thực tiễn đặt ra, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu

Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu môn *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* là những quan điểm cơ bản, nền tảng, mang tính chân lý bền vững của Chủ nghĩa Mác- Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành là Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác –Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

** Mục đích của việc học tập, nghiên cứu:*

Học tập, nghiên cứu môn *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* trước hết là để nắm vững những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác –Lênin, từ đó sẽ hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh,

đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền tảng tư tưởng của Đảng.

Trên cơ sở đó, mục đích của môn học hướng đến là để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng, vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trong rèn luyện tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

** Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu.*

Quá trình học tập, nghiên cứu bộ môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* cần thực hiện được một số yêu cầu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, những luận điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin được hình thành và thể hiện trong những bối cảnh khác nhằm giải quyết những vấn đề khác nhau. Vì vậy, học tập, nghiên cứu *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong quá trình học tập, nghiên cứu và vận dụng những nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn. Học tập, nghiên cứu *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* cần phải theo nguyên tắc thường xuyên gắn kết những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin với thực tiễn của đất nước và thời đại.

Thứ hai, nghiên cứu mỗi luận điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin phải đặt chúng trong mối quan hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy được sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của Chủ nghĩa Mác- Lênin, đồng thời cũng cần nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Thứ ba, học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin phải gắn với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thực tiễn thời đại để thấy sự vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử.

Thứ tư, quá trình học tập nghiên cứu đồng thời cũng là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện nhân cách của cá nhân nhằm đáp ứng được những yêu cầu của con người Việt nam trong giai đoạn mới.

Thứ năm, quá trình học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin đồng thời là quá trình tổng kết, đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó; đồng thời cũng cần phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin là gì? Vì sao nói sự ra đời của chủ nghĩa Mác là một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại?
2. Hãy phân tích những điều kiện và tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác.
3. Hãy phân tích vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng thế giới.
4. Hãy phân tích vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Vì sao trong công cuộc đổi mới hiện nay chúng ta cần phải kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin?
5. Làm thế nào để có thể nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Chương 1

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học Mác – Lênin; là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật. Nắm vững nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin.

A. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

Sinh viên cần nắm vững một số nội dung cơ bản sau:

1. Nội dung, ý nghĩa vấn đề cơ bản của triết học và các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử; khẳng định chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.
2. Định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa của nó; phương thức và các hình thức tồn tại của vật chất
3. Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức theo quan điểm của triết học Mác-Lênin
4. Nội dung quan điểm duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức và nghĩa phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ này.

B. NỘI DUNG

1.1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1.1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

a. Khái niệm triết học

Triết học ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VI trước công nguyên (tr.CN) với các thành tựu rất rực rỡ trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại.

Triết học, theo gốc từ chữ Hán là sự truy tìm bản chất của đối tượng, là sự hiểu biết sâu sắc của con người, đi đến đạo lý của sự vật.

Theo người Ấn Độ, triết học là darshana, nghĩa là chiêm ngưỡng dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Theo người Hy Lạp, triết học là *philosophia*, có nghĩa là “*yêu thích (philos) sự thông thái (sophia)*”. Triết học được xem là “*khoa học của các khoa học*”, hình thái

cao nhất của tri thức, nhà triết học là nhà thông thái có khả năng tiếp cận chân lý, làm sáng tỏ bản chất của sự vật.

Như vậy, dù ở phương Đông hay phương Tây, triết học khi mới ra đời đều được xem là hình thức cao nhất của tri thức, đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức hết sức sâu sắc về thế giới; nhà triết học là nhà thông thái có khả năng tiếp cận chân lý, nghĩa là có thể làm sáng tỏ bản chất của mọi vật.

Trải qua quá trình phát triển, đã có nhiều quan điểm khác nhau về triết học. Tuy nhiên các quan điểm khác nhau đó vẫn có điểm chung. Đó là: tri thức triết học có tính khái quát, triết học nghiên cứu thế giới trong tính chỉnh thể của nó, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của thế giới nói chung (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy).

Khái quát lại, có thể cho rằng: ***Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới và về vị trí vai trò của con người trong thế giới đó.***

b. Nguồn gốc của triết học

Sự hình thành, phát triển của triết học có tính quy luật của nó. Triết học xuất hiện do hoạt động nhận thức của con người nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống, song với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung nhất, triết học không thể xuất hiện cùng sự xuất hiện của xã hội loài người, mà chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định.

**** Nguồn gốc nhận thức:***

Đứng trước thế giới rộng lớn, bao la, các sự vật hiện tượng muôn hình muôn vẻ, con người có nhu cầu nhận thức thế giới bằng một loạt các câu hỏi cần giải đáp: Thế giới có nguồn gốc, bản chất như thế nào? Nó tồn tại và phát triển như thế nào? Các sự vật ra đời, tồn tại và mất đi có tuân theo quy luật nào không? ... Triết học ra đời từ chính nhu cầu giải thích bức tranh toàn cảnh của thế giới. Triết học là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát và tính trừu tượng cao, do đó, triết học chỉ xuất hiện khi trình độ tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá, hệ thống hoá để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận của con người đạt đến một mức độ nhất định.

**** Nguồn gốc xã hội:***

Xã hội hình thành giai cấp và phân chia giai cấp là cơ sở xã hội cho sự hình thành luận thuyết triết học. Một bộ phận giai cấp thống trị có điều kiện tách rời tương đối khỏi lao động chân tay và tập trung nghiên cứu đưa ra các luận thuyết triết học.

Bởi vậy ngay từ khi Triết học xuất hiện đó tự mang trong mình tính giai cấp, phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Những nguồn gốc trên có quan hệ mật thiết với nhau, mà sự phân chia chúng chỉ có tính chất tương đối.

c. Chức năng của triết học trong đời sống xã hội

Triết học có chức năng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Những vấn đề triết học đặt ra và giải quyết trước hết là những vấn đề *thế giới quan*. Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới. Thế giới quan được hình thành, phát triển trong quá trình sống và nhận thức của con người. Khi thế giới quan hình thành, nó trở thành nhân tố định hướng con người để nhận thức thế giới, xác định thái độ, cách thức hoạt động của mình. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề hình thành nhân sinh quan tiên bộ, tích cực.

Thế giới quan có nhiều trình độ khác nhau: thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan triết học. Triết học ra đời với tư cách là hệ thống lý luận chung nhất về thế giới quan, là hạt nhân lý luận của thế giới quan, đã làm cho thế giới quan phát triển ở trình độ cao.

Cùng với chức năng thế giới quan, triết học còn có chức năng phương pháp luận. Phương pháp luận của triết học chính là phương pháp luận chung nhất. Trong triết học, thế giới quan và phương pháp luận không tách rời nhau.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập của chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

a. Vấn đề cơ bản của triết học

Ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, triết học có đối tượng nghiên cứu khác nhau; song tổng kết lịch sử triết học, Ăngghen đã khái quát vấn đề cơ bản của triết học như sau: “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*”,¹ giữa ý thức và vật chất, giữa con người với giới tự nhiên.

¹ Mác-Ăngghen toàn tập Nxb, Chính trị quốc gia, HN, 1995, t.21, tr.403

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức được coi là vấn đề cơ bản lớn của triết học vì nhiều lí do. Trước hết, hai phạm trù vật chất và ý thức là hai phạm trù rộng nhất, bao chứa tất cả những sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới, không có gì tồn tại mà nằm ngoài hai phạm trù này. Vì vậy, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức cũng là mối quan hệ bao quát nhất thế giới với tư cách chỉnh thể, là vấn đề nền tảng nhất, xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề khác của triết học. Đồng thời, việc giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức cũng là tiêu chuẩn, căn cứ để chia triết học thành các trường phái lớn đấu tranh với nhau, tạo nên xung lực phát triển cho lịch sử triết học.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

Mặt thứ nhất (mặt bản thể luận) trả lời câu hỏi: Giữa ý thức và vật chất, cái nào có trước, cái nào có sau và cái nào quyết định cái nào? Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia triết học thành hai trường phái lớn là *chủ nghĩa duy vật* và *chủ nghĩa duy tâm*.

Mặt thứ hai (mặt nhận thức luận) trả lời câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức thế giới hay không? Việc giải quyết mặt thứ hai này của vấn đề cơ bản của triết học chia quan điểm về nhận thức thành hai phái là *khả tri luận* và *bất khả tri luận*. Khả tri luận là trường phái bao gồm những quan điểm thừa nhận khả năng nhận thức của con người. Ngược lại, bất khả tri luận là trường phái bao hàm những quan điểm phủ nhận khả năng nhận thức của con người hoặc nghi ngờ về khả năng khám phá bản chất thực thể giới của con người.

1.1.1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học

Trong việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm có quan điểm đối lập nhau về nguồn gốc của thế giới.

Chủ nghĩa duy vật là trường phái triết học quan niệm bản chất thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai, vật chất có trước và quyết định ý thức. Ngược lại, *chủ nghĩa duy tâm* là trường phái triết học quan niệm bản chất của thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức quyết định vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm xuất hiện do cả *nguồn gốc* nhận thức và nguồn gốc xã hội. Về nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm xuất hiện do sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức. Về nguồn gốc xã hội, chủ nghĩa duy tâm gắn liền với sự xuất hiện các giai cấp và phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Hoạt động trí óc, tinh thần được coi là cao quý gắn với đặc quyền của giai cấp thống trị. Vì vậy, chủ nghĩa duy tâm gắn với những lợi ích giai cấp, đặc biệt là của

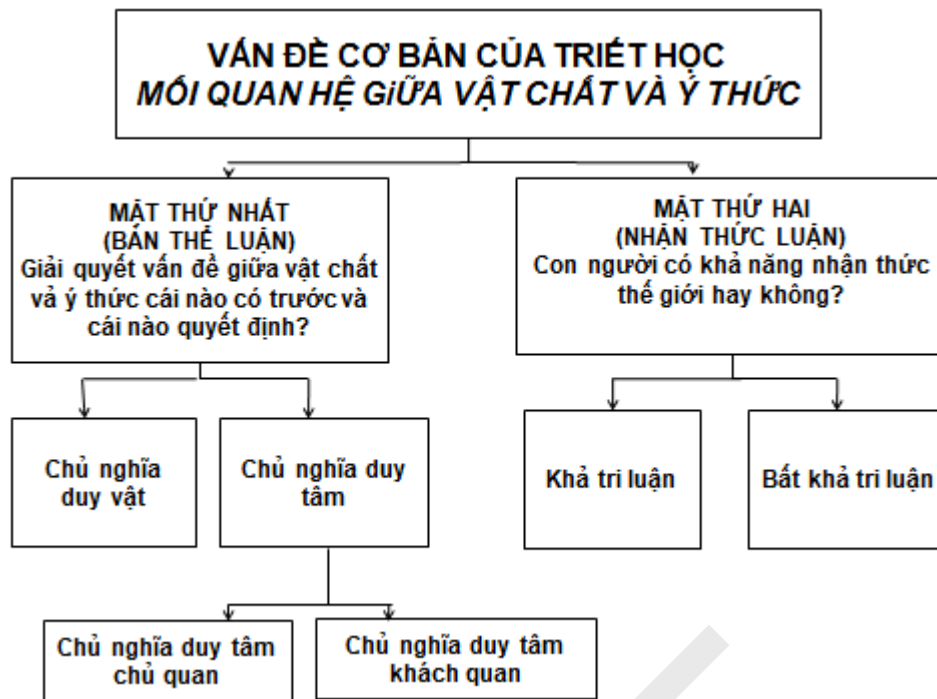
các giai cấp bóc lột, thống trị. Chủ nghĩa duy tâm và các tín ngưỡng, tôn giáo thường có mối liên hệ mật thiết, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có *hai hình thức cơ bản* là chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan. Cả hai hình thức này đều giống nhau ở quan điểm thừa nhận tính thứ nhất và vai trò quyết định của ý thức, tuy nhiên quan niệm về hình thái tồn tại của yếu tố ý thức này lại khác nhau ở chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan:

Chủ nghĩa duy tâm khách quan xuất hiện trước. Họ khẳng định ý thức (tinh thần) có tính thứ nhất là ý thức, tinh thần được tách khỏi đầu óc con người trở thành một lực lượng khách quan, thường được gọi với cái tên khác như *Lý tính thế giới, Tinh thần thế giới, Tinh thần tuyệt đối, Ý niệm tuyệt đối* hoặc được thần thánh hóa với nhiều tên gọi khác. Đó là những lực lượng tinh thần siêu nhiên ở bên ngoài con người, tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người, quyết định sự tồn tại và phát triển của thế giới.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan xuất hiện sau chủ nghĩa duy tâm khách quan. Họ khẳng định tính thứ nhất của tinh thần, ý thức con người. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới tự nhiên. Họ cho rằng mọi sự vật là do sự “*phức hợp của những cảm giác*” chủ quan của con người tạo thành.

Đối lập với chủ nghĩa duy tâm, quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật có nguồn gốc từ thực tiễn và sự phát triển của khoa học. Chính qua thực tiễn và khái quát hóa tri thức nhân loại trong các lĩnh vực, chủ nghĩa duy vật đã thể hiện là hệ thống tri thức lý luận chung nhất gắn với lợi ích của lực lượng xã hội tiến bộ, định hướng cho các lực lượng này trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.



Sơ đồ: Khái quát vấn đề cơ bản của triết học

1.1.2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

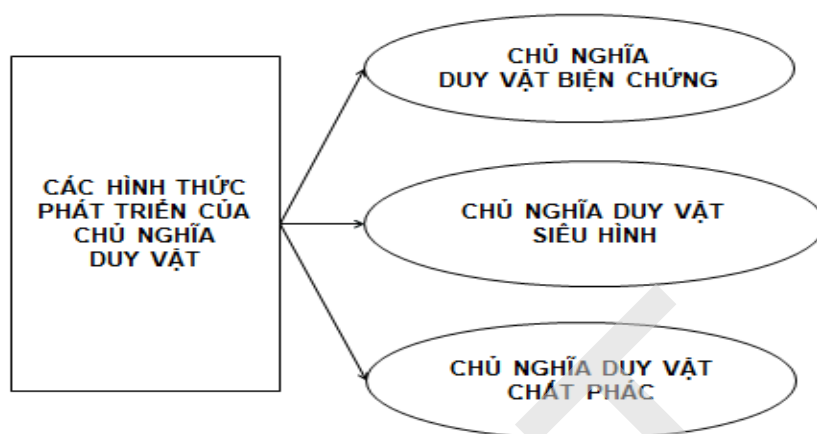
Trong lịch sử cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã được hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là:

- Chủ nghĩa duy vật cổ đại: là chủ nghĩa duy vật mang tính mộc mạc, chất phác, bởi họ lý giải toàn bộ sự sinh thành của thế giới từ một hoặc một số dạng vật chất cụ thể, cảm tính, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên đầu tiên của thế giới. Tuy còn nhiều hạn chế nhưng về cơ bản là đúng vì nó lấy bản thân vật chất của giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình: được thể hiện rõ ở thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII và đạt tới đỉnh cao ở thế kỷ XIX. Do ảnh hưởng của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển nên các nhà triết học duy vật siêu hình quan niệm thế giới giống như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về số lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây nên

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập ra và được Lênin bảo vệ và phát triển. Là kết quả của sự kế thừa những tinh hoa của các học thuyết trước

đó, đồng thời khắc phục những hạn chế, sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình, dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của triết học Mác Lênin mang tính chất cách mạng triệt để và biện chứng khoa học, không chỉ phản ánh hiện thực đúng như bản thân nó mà còn là công cụ hữu ích giúp con người cải tạo hiện thực đó.



Sơ đồ: Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật

1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1.2.1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

Phạm trù vật chất là một trong những phạm trù cơ bản của triết học. Việc nhận thức đúng đắn nội dung của phạm trù này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để khẳng định tính chất khoa học, đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới.

* Quan niệm về vật chất trong triết học trước Mác

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển hơn 2.500 năm. Ngay từ khi mới xuất hiện vào thời cổ đại, xung quanh phạm trù này đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần, còn vật chất chỉ được quan niệm là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy.

Chủ nghĩa duy vật quan niệm bản chất của thế giới, thực thể của thế giới là vật chất;

vật chất là cái tồn tại vĩnh viễn, tạo nên mọi sự vật hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng. Quan niệm vật chất được phát triển theo từng giai đoạn của lịch sử. *Chủ nghĩa duy vật cổ đại* đã đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó, tức là với những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài là một hay một số chất tự có đóng vai trò cơ sở sản sinh ra toàn bộ thế giới. Thực thể đó có thể là ngũ hành (trong quan niệm của phái Ngũ hành), có thể là lửa (trong quan niệm của Hêraclit), là nước (trong quan niệm của Talet) hay không khí (trong quan niệm của Anaximen),... Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là thuyết nguyên tử của Loxíp và Đêmocrit. Các ông đồng nhất vật chất với phần tử cực kì nhỏ, không thể phân chia, không thể quan sát được gọi là nguyên tử.

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII – XVIII đã có bước phát triển mới trong quan niệm về vật chất. Kế thừa nguyên tử luận cổ đại, các nhà duy vật thời cận đại tiếp tục khuynh hướng đi sâu tìm hiểu cấu trúc vật chất của giới tự nhiên trong biểu hiện cảm tính của nó, coi nguyên tử là những phần tử vật chất nhỏ nhất, không phân chia được, vẫn tách rời chúng một cách siêu hình với vận động, không gian và thời gian. Họ chưa thấy được vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Các nhà triết học của thời kỳ này còn đồng nhất vật chất với một thuộc tính nào đó của vật chất như đồng nhất vật chất với khối lượng, năng lượng.

Những quan niệm duy vật trước Mác về phạm trù vật chất đã đặt nền móng cho khuynh hướng lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên nhưng nó cũng đã bộc lộ những hạn chế nhất định: đồng nhất vật chất với vật thể, không hiểu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, không tìm được cơ sở để xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội,... Những hạn chế đó dẫn đến quan điểm duy vật không triệt để.

*** *Bối cảnh dẫn đến sự xuất hiện định nghĩa về phạm trù vật chất của Lênin:***

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều phát minh lớn trong khoa học tự nhiên xuất hiện: Năm 1895 Ron Ghen phát hiện ra tia X; năm 1896 Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ; năm 1897 Tomson phát hiện ra điện tử; năm 1901 Kaufman phát hiện ra hiện tượng khối lượng của điện tử thay đổi theo tốc độ vận động của nó... Những phát minh trên đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là “giới hạn tột cùng”, quy vật chất về nguyên tử hay khối lượng. Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng tình hình để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới và vật chất đã tiêu tan, chủ nghĩa duy vật dựa trên nền tảng là vật chất cũng không thể đứng vững được nữa.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp ấy và chỉ rõ: Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học cận đại không hề bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan. Nghĩa là cái mất đi không phải là vật chất mà là giới hạn của sự nhận thức về vật chất. Theo V.I. Lênin những phát minh mới nhất của khoa học tự nhiên không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất. Giới hạn tri thức của chúng ta hôm qua về vật chất còn là nguyên tử thì hôm nay đã là các hạt cơ bản và ngày mai chính cái giới hạn đó sẽ mất đi. Nhận thức của con người ngày càng đi sâu vào vật chất, phát hiện ra những kết cấu mới của nó.

Tình hình mới của lịch sử và thời đại đặt ra là phải chống lại chủ nghĩa duy tâm các loại, khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác trong quan niệm về vật chất. Muốn vậy phải có một quan niệm đúng đắn, đầy đủ và chính xác về vật chất.

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc và khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên; kế thừa những tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, năm 1908 trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin đã đưa ra một định nghĩa toàn diện và khoa học về phạm trù vật chất.

****Định nghĩa của Lênin về vật chất***

"Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác" ⁽¹⁾

Phân tích nội dung định nghĩa:

Thứ nhất, vật chất tồn tại với tư cách là phạm trù triết học chỉ khái quát toàn bộ thực tại khách quan khác với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các dạng vật chất khác nhau (các vật thể cụ thể, cảm tính). Vật chất với tư cách là *phạm trù triết học* là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, nên nó phản ánh vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi. Còn các dạng vật chất mà khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hoá thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó như các nhà duy vật cổ đại, duy vật cận đại đã làm.

Thứ hai, thuộc tính cơ bản, phổ biến, quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính *tồn tại khách quan*, tức là tồn tại ngoài ý thức, độc lập với ý thức con người cho dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được.

Thứ ba, vật chất, dưới những hình thức tồn tại cụ thể của nó là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến các giác quan của con người; Ý thức con người chỉ là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

Định nghĩa vật chất của Lênin có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của thế giới quan duy vật và nhận thức khoa học:

Một là, định nghĩa về vật chất của Lênin đã khẳng định thế giới quan duy vật và khả năng nhận thức của con người; khắc phục được những hạn chế của chủ nghĩa duy vật cũ.

Hai là, định nghĩa của Lênin đã cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về thế giới vật chất nhất là trong lĩnh vực xã hội, tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

Ba là, định nghĩa về vật chất của Lênin đã mở đường cho các khoa học phát triển, tiếp tục đi sâu khám phá những giới hạn cấu tạo vi mô và vĩ mô của thế giới vật chất.

b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *vận động* là phương thức tồn tại của vật chất; *không gian*, *thời gian* là những hình thức tồn tại của vật chất

**** Vận động là phương thức tồn tại của vật chất***

- *Vận động là gì?* Theo Ph.Ăngghen: "Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy" ⁽¹⁾

Khi định nghĩa vận động là sự biến đổi nói chung, thì vận động "*là thuộc tính cố hữu của vật chất*", "*là phương thức tồn tại của vật chất*". Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện, bộc lộ sự tồn tại của mình, chỉ rõ nó là cái gì. Không thể có vật chất không vận động và ngược lại không thể có sự vận động nào lại không phải là vận động của vật chất, không thuộc về vật chất.

Với tính cách là thuộc tính cố hữu của vật chất, vận động là sự tự thân vận động của

⁽¹⁾ V.I.Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ Mát xơ va, 1980, Tập 18, tr 323

vật chất, được tạo nên từ sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất.

Vật chất là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên bản thân sự vận động cũng không thể bị mất đi hoặc sáng tạo ra. Vận động của vật chất được bảo toàn cả về lượng lẫn chất. Nếu một hình thức vận động nào đó của vật chất mất đi, tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế.

- *Các hình thức vận động của vật chất:* Thế giới vật chất rất phong phú đa dạng, nên vận động của vật chất cũng có nhiều hình thức khác nhau. Ph.Ăng ghen đã phân chia vận động thành 5 hình thức vận động cơ bản sau:

- + Vận động cơ học: là sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
- + Vận động vật lý: là sự biến đổi của các quá trình nhiệt, điện, từ trường và các hạt cơ bản.
- + Vận động hoá học: là sự biến đổi của các chất vô cơ và hữu cơ qua quá trình hóa hợp và phân giải các chất.
- + Vận động sinh học: là sự biến đổi của các cơ thể sống, biến đổi cấu trúc gen.
- + Vận động xã hội: là hình thức vận động cao nhất của vật chất, là sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử xã hội từ thấp đến cao, sự biến đổi của các quá trình kinh tế xã hội.

Các hình thức vận động cơ bản nói trên có mối quan hệ chặt chẽ:

+ Các hình thức vận động trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động, những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

+ Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở những hình thức vận động thấp, có khả năng bao hàm những hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó hình thức vận động thấp hơn không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Vì thế sự quy giản hình thức vận động cao về hình thức vận động thấp đều là sai lầm.

+ Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau; nhưng bao giờ cũng có một hình thức vận động đặc trưng cho bản chất của sự vật.

- *Đứng im:* Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận rằng quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất không có nghĩa là phủ nhận hiện tượng đứng im.

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 519

Đứng im là một trạng thái đặc biệt của vận động – vận động trong cân bằng, nghĩa là tính chất của sự vật chưa có sự biến đổi về căn bản.

Đứng im là tương đối hay là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó, còn vận động là tuyệt đối, bởi vì:

- + Trên thực tế, đứng im chỉ xảy ra khi sự vật được xem xét trong một quan hệ nào đó chứ không phải trong quan hệ cùng một lúc.

- + Hiện tượng đứng im chỉ xảy ra với một hình thức vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.

- + Hiện tượng đứng im chỉ là biểu hiện của trạng thái vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Chính nhờ trạng thái ổn định này mà vật chất biểu hiện thành các sự vật, hiện tượng cụ thể và qua đó sự vật mới có điều kiện để thực hiện sự phân hoá tiếp theo. Do đó đứng im còn được biểu hiện như một quá trình vận động trong phạm vi chất của sự vật còn ổn định, chưa thay đổi.

- + Đứng im là tạm thời vì vận động cá biệt có xu hướng hình thành sự vật, hiện tượng ổn định nào đó, còn vận động nói chung làm cho tất cả thế giới không ngừng biến đổi.

*** Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất**

Trong triết học duy vật biện chứng cùng với phạm trù vận động là phương thức tồn tại của vật chất thì không gian và thời gian cũng là những phạm trù đặc trưng cho hình thức tồn tại của vật chất. Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian.

- Bất kỳ một khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, có một quảng tính (chiều cao, chiều rộng, chiều dài), ở một khung cảnh nhất định trong tương quan về kích thước so với các khách thể khác. *Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là không gian.*

- Sự tồn tại của các khách thể vật chất còn được biểu hiện ở mức độ tồn tại lâu dài hay mau chóng của hiện tượng, của sự kế tiếp trước sau của các giai đoạn vận động. *Những hình thức tồn tại như vậy gọi là thời gian.*

Như vậy, không gian và thời gian là thuộc tính khách quan, nội tại của bản thân vật chất. Không gian và thời gian gắn bó mật thiết với nhau và gắn bó mật thiết với vật chất

Không gian và thời gian có những tính chất cơ bản sau:

- Tính khách quan, nghĩa là không gian và thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại khách quan nên nó cũng tồn tại khách quan.

- Tính vĩnh cửu và vô tận, nghĩa là không gian và thời gian không có tận cùng về một phía nào, xét cả về quá khứ lẫn tương lai, đằng trước lẫn đằng sau, cả về bên phải lẫn bên trái, cả phía trên lẫn phía dưới.

- Không gian luôn có ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao), còn thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ tới tương lai).

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Bằng sự phát triển lâu dài của triết học cũng như của khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Quan niệm này thể hiện nhất nguyên luận duy vật triệt để, nó dựa trên sự tổng kết những thành tựu trong hoạt động thực tiễn, trong khoa học và trong triết học của nhân loại.

Nội dung tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức của con người.

Hai là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không tự sinh ra, và không bị mất đi.

Ba là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

1.2.2. Ý thức

Trong lịch sử triết học, vấn đề nguồn gốc, bản chất, kết cấu và vai trò của ý thức cũng là một trong những vấn đề trung tâm trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trên cơ sở thành tựu của triết học duy vật, khoa học tự nhiên, thực tiễn xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

a. Nguồn gốc của ý thức

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và xã hội. Do đó, cần xem xét nguồn gốc của ý thức trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

- Nguồn gốc tự nhiên của ý thức

Có nhiều yếu tố cấu thành nguồn gốc tự nhiên của ý thức, trong đó hai yếu tố cơ bản nhất là *bộ óc người* và *mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan* tạo nên hiện tượng phản ánh năng động, sáng tạo.

+ *Về bộ óc người*: Dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên nhất là sinh lí học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định ý thức không có nguồn gốc siêu nhiên mà nó hoàn toàn là thuộc tính của vật chất nhưng không phải mọi dạng vật chất mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người.

Khoa học đã chứng minh bộ óc người là sản phẩm cao nhất của quá trình tiến hóa của tự nhiên, sự phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của thế giới vật chất. Bộ óc người là một tổ chức sống đặc biệt có cấu trúc tinh vi và phức tạp bao gồm 14 đến 15 tỉ tế bào thần kinh. Các tế bào này có mối liên hệ với nhau và với các giác quan, tạo thành vô số những mối liên hệ thu nhận hết sức phức tạp.

Bộ óc người là cơ quan vật chất sinh ra ý thức. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lí thần kinh của bộ óc càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Quá trình ý thức và quá trình sinh lí trong bộ óc là hai mặt của một quá trình sinh lí thần kinh mang nội dung ý thức. Điều này giải thích tại sao trong quá trình tiến hóa của loài người cũng như quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy, đời sống ý thức của con người sẽ bị rối loạn khi sinh lí thần kinh của con người không bình thường do bị tổn thương bộ óc.

+ *Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo*: Quan hệ giữa con người với thế giới khách quan là quan hệ tất yếu. Nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc *phản ánh* lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức. Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan được phản ánh thông qua các giác quan đã tác động đến bộ óc và hình thành nên ý thức. Như vậy, ý thức được sinh ra thông qua cơ chế phản ánh thế giới khách quan vào bộ não người.

Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Thuộc tính này được biểu hiện ra trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. *Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng*. Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật - vật tác động và vật nhận tác động. Đồng thời, quá trình phản ánh bao hàm quá trình *thông tin*. Nói cách khác, vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của vật tác động. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Như vậy, phản ánh không phải thuộc tính riêng có của bộ óc người mà là thuộc tính của mọi dạng vật chất. Trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất, các dạng vật chất càng phức tạp và ở trình độ cao bao nhiêu thì hình thức phản ánh của nó càng phức tạp bấy nhiêu. Hình thức phản ánh đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh là những *phản ánh vật lí, hóa học*. Những hình thức phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có định hướng sự lựa chọn. Hình thức *phản ánh sinh học* đặc trưng cho giới tự nhiên sống là bước phát triển mới về chất trong sự tiến hóa của các hình thức phản ánh. Hình thức phản ánh của các cơ thể sống đơn giản nhất là biểu hiện ở *tính kích thích*, tức là phản ứng trả lời các tác động của môi trường ở bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình trao đổi chất của chúng. Hình thức phản ánh tiếp theo của các động vật chưa có hệ thần kinh là *tính cảm ứng*, tính nhạy cảm đối với sự thay đổi của môi trường. Hình thức phản ánh của các động vật có hệ thần kinh là các phản xạ. Hình thức phản ánh ở các động vật bậc cao khi có các hệ thần kinh trung ương xuất hiện là *tâm lý động vật*. Tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lí cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

Ý thức là hình thức phản ánh ở trình độ cao nhất, phản ánh năng động sáng tạo chỉ được thực hiện ở một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người. Là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ là sự nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người. Ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất, nội dung của nó là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh.

Như vậy, *bộ óc người* (cơ quan phản ánh) cùng với *thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc* – đó là *nguồn gốc tự nhiên của ý thức*.

- *Nguồn gốc xã hội của ý thức*

Để cho ý thức ra đời, những tiền đề, nguồn gốc tự nhiên là rất quan trọng, điều kiện tiên quyết cho sự ra đời của ý thức nhưng điều kiện tự nhiên là chưa đủ. Ý thức ra đời còn cần các điều kiện xã hội có ý nghĩa quyết định. Ý thức ra đời cùng với quá trình lao động, hình thành ngôn ngữ và các quan hệ xã hội.

+ *Lao động* là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm cải biến nó cho phù hợp nhu cầu của mình. Lao động là điều kiện đầu tiên và chủ yếu để con người tồn tại, làm cho con người ngày càng hoàn thiện cả về thể chất, tư duy, làm cho ý thức con người được hình thành và phát triển. Nhờ có lao động con người tác động vào các đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định và các hiện tượng này tác động vào bộ óc người. Do vậy, Chính thông qua hoạt động lao động nhằm cải tạo thế giới khách quan mà con người mới có thể phản ánh được thế giới khách quan, mới có ý thức về thế giới đó, từ đó con người khám phá ra những bí mật của thế giới, ngày càng làm phong phú và sâu sắc ý thức của mình về thế giới.

Như vậy, sự hình thành ý thức không phải là quá trình thụ động mà là kết quả quá trình hoạt động chủ động của con người, chủ yếu do hoạt động cải tạo thế giới khách quan.

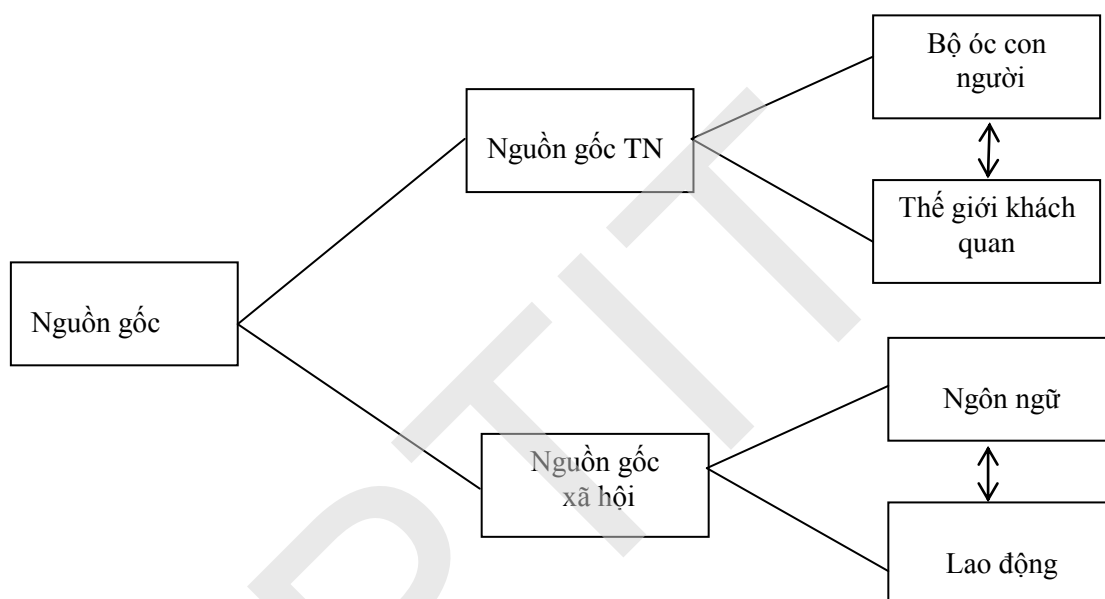
Lao động ngay từ đầu đã là lao động mang tính tập thể xã hội. Vì vậy, nhu cầu trao đổi thông tin, kinh nghiệm và nhu cầu trao đổi tư tưởng, tình cảm ngày càng trở nên phổ biến. Chính nhu cầu đó đòi hỏi xuất hiện ngôn ngữ.

+ *Ngôn ngữ* do nhu cầu của lao động và nhờ lao động mà hình thành. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin ý thức. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện ra được. Ngôn ngữ, theo C.Mác là cái vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, không có ngôn ngữ, con người không thể có ý thức.

Ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp đồng thời là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ con người mới có thể khái quát hóa, trừu tượng hoá, mới có thể suy nghĩ, tách khỏi sự vật cảm tính. Mặt khác, nếu ở động vật, kinh nghiệm sống chủ yếu được trao

đổi qua di truyền bản năng, thì ở loài người chủ yếu qua kỹ thuật và ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ mà kinh nghiệm, hiểu biết của người này được truyền cho người kia, thế hệ này cho thế hệ khác. Ý thức không phải là hiện tượng thuần túy cá nhân mà là một hiện tượng có tính chất xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Tóm lại, nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là hoạt động thực tiễn xã hội, mà trực tiếp là lao động và ngôn ngữ. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội. Ph.Ăngghen viết: “Bằng lao động, thông qua lao động và ngôn ngữ mà ý thức con người hình thành, phát triển”.



Sơ đồ: Khái quát nguồn gốc ra đời của ý thức

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

* Bản chất của ý thức

Bản chất ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người

Tính năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lí của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin. Đó không chỉ là sự phản ánh trực tiếp thế giới hiện thực, mà chủ yếu là sự phản ánh gián tiếp, mang tính kế thừa có chọn lọc trên cơ sở tiếp nhận, xử lý, lưu giữ những thông tin đã có để tạo ra những thông tin mới hết sức phong phú và phát hiện ra ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận. Tính năng động, sáng tạo của ý thức của sự phản ánh còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những ý tưởng, giả thuyết, huyền thoại hoặc khái quát bản chất, quy luật

khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng trong ý thức con người.

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt - phản ánh trong quá trình con người cải tạo thế giới. Quá trình ý thức là một quá trình thống nhất của 3 mặt sau đây:

Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh, sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

Hai là, mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

Ba là, chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến cái ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này con người lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Điều đó càng nói lên tính năng động sáng tạo của ý thức.

Tính sáng tạo của ý thức không có nghĩa là ý thức đẻ ra vật chất. Sáng tạo của ý thức là sáng tạo của sự phản ánh, theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh, mà kết quả bao giờ cũng là những khách thể tinh thần.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện, nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà đã được cải biến trong đầu óc con người. Sự cải biến thông qua lăng kính chủ quan do các yếu tố tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, trình độ, nhu cầu, cá tính, ... của con người. Vì vậy, không thể hoàn toàn đồng nhất hoặc tách rời cái được phản ánh (khách quan) với cái phản ánh (chủ quan).

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Ý thức ra đời và phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật tự nhiên mà còn (và chủ yếu là) của các quy luật xã hội; được quy định bởi nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện hiện thực và nhu cầu của đời sống xã hội. Do đó, xét về bản chất thì ý thức có tính xã hội. Con người tách khỏi xã hội sẽ không hình thành được ý thức.

** Kết cấu của ý thức*

Ý thức là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp. Tuỳ theo cách tiếp cận mà có nhiều cách phân chia khác nhau.

- Theo chiều ngang: Ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là: tri thức, tình cảm, ý chí.

+ *Tri thức* là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những quy luật của thế giới và diễn đạt lại chúng dưới hình thức ngôn ngữ hoặc các hệ thống tín hiệu khác.

Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, tri thức có thể chia thành nhiều loại như: tri thức về tự nhiên, tri thức về con người và xã hội. Căn cứ vào trình độ phát triển của nhận thức, có thể chia thành tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức khoa học. Ngày nay, vai trò động lực của tri thức đối với phát triển kinh tế xã hội ngày càng trở nên rõ ràng, nổi bật. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức, nền kinh tế trong đó yếu tố tri thức trở thành động lực hàng đầu.

+ *Tình cảm* là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ của mình với thực tại xung quanh hoặc đối với bản thân mình. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực. Tình cảm biểu hiện và phát triển trong mọi lĩnh vực của đời sống con người, là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Tuỳ vào đối tượng nhận thức và sự rung động của con người về đối tượng đó mà tình cảm được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo,...

+ *Ý chí* là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những trở ngại trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Có thể coi ý chí là quyền lực của con người đối với bản thân, nó điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người để hướng đến mục đích một cách tự giác; nó còn cho phép con người tự kiểm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình. Giá trị chân chính của ý chí không chỉ thể hiện ở cường độ mạnh hay yếu mà chủ yếu thể hiện ở nội dung, ý nghĩa của mục đích mà ý chí hướng đến.

Tất cả các yếu tố tạo thành ý thức theo kết cấu chiều ngang đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, song tri thức là yếu tố quan trọng nhất, là phương thức tồn tại của ý thức đồng thời là nhân tố định hướng đối với sự phát triển và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

- Theo chiều dọc: Ý thức bao gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

+ *Tự ý thức* là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.

+ *Tiềm thức* là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

+ *Vô thức* là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận của nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự kiểm tra, tính toán của lý trí. Vô thức biểu hiện thành nhiều hiện tượng khác nhau và chỉ là mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

1.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là mối quan hệ biện chứng. Trong mối quan hệ này, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức nhưng ý thức không hoàn toàn thụ động mà nó có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Trong mối quan hệ với ý thức, *vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức, vật chất quyết định ý thức, ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

- Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức. Thực ra ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc con người nên chỉ khi có con người mới có ý thức. Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, là sản phẩm của thế giới vật chất

Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức (bộ óc người, thế giới khách quan tác động đến bộ óc gây ra các hiện tượng phản ánh, lao động, ngôn ngữ) đều là chính bản thân thế giới vật chất hoặc những dạng tồn tại của vật chất nên vật chất là nguồn gốc của ý thức.

- Vật chất quyết định nội dung của ý thức vì ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất. Sự vận động và phát triển của ý thức, hình thức biểu hiện của ý thức bị các quy luật sinh học, quy luật xã hội và sự tác động của môi trường sống quyết định. Vật chất không chỉ quyết định nội dung mà còn quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh những biến đổi của vật chất.

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn (hoạt động vật chất) của con người. Nói tới vai trò của ý thức là nói tới vai trò của con người trong hoạt động thực tiễn. Bản thân ý thức tự nó không thay đổi được hiện thực, muốn thay đổi hiện thực phải tiến hành các hoạt động vật chất do ý thức chỉ đạo. Điều đó thể hiện:

Một là thông qua sự phản ánh, ý thức trang bị cho con người những tri thức về hiện thực khách quan (bản chất và quy luật của đối tượng tác động).

Hai là trên cơ sở tri thức đó ý thức giúp xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, phương tiện tác động nhằm cải tạo hiện thực khách quan thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất có thể diễn ra theo hai chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực:

- Tác động tích cực: Nếu con người nhận thức đúng bản chất và tính quy luật của sự vật, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, ý chí thì sẽ hướng dẫn con người hành động đúng, phù hợp với quy luật khách quan và thúc đẩy cho các sự vật phát triển nhanh chóng, có năng lực vượt qua những thách thức để thực hiện mục đích đúng đắn.

- Tác động tiêu cực: Nếu ý thức con người không phản ánh đúng hiện thực khách quan, nhận thức không đúng bản chất và tính quy luật của sự vật, sẽ hướng con người hành động sai lầm và dẫn tới chỗ phá hoại hoặc kìm hãm sự phát triển các sự vật, có tác dụng tiêu cực đối với hiện thực khách quan.

Sức mạnh của ý thức phụ thuộc vào trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào hoạt động thực tiễn.

1.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Trên cơ sở quan niệm về vật chất và ý thức cũng như mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã xây dựng nên nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Nguyên tắc đó là: *Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động, chủ quan của con người.*

- *Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và hành động theo quy luật khách quan:* Vật chất là nguồn gốc khách quan sản sinh ra ý thức, ý thức chỉ là sản phẩm, là phản ánh thế giới khách quan, vì vậy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách

quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chính sách, kế hoạch, biện pháp, biết tạo điều kiện và phương tiện vật chất và tổ chức những lực lượng ấy để thực hiện biến khả năng thành hiện thực.

- *Phát huy tính năng động chủ quan* là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò của nhân tố con người, của tri thức khoa học và cách mạng trong hoạt động thực tiễn. Cần nhận rõ vai trò tích cực của nhân tố ý thức, tinh thần trong việc sử dụng một cách có hiệu quả nhất những điều kiện phương tiện vật chất hiện có. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học, tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá rộng rãi vào trong quần chúng để trở thành tri thức, niềm tin hướng dẫn quần chúng nhận thức và hành động. Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, của nhân tố con người để cải tạo thế giới khách quan, phải tạo ra động lực hoạt động cho con người bằng cách quan tâm tới đời sống kinh tế, lợi ích thiết thực của quần chúng, phát huy dân chủ rộng rãi.

Cần phải khái quát, tổng kết hoạt động thực tiễn để thường xuyên nâng cao năng lực nhận thức, năng lực chỉ đạo thực tiễn, chống tư tưởng thụ động ngồi chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh, vào điều kiện vật chất

- Cần bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa tôn trọng khách quan và phát huy năng động chủ quan trong hoạt động thực tiễn. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi phải phòng, chống và khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí – đó là hành động lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực, lấy ý muốn chủ quan làm chính sách, lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược. Đồng thời cũng cần chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lý luận, bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1: Triết học là gì? Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Vì sao đó lại là vấn đề cơ bản của triết học?

Câu 2: Căn cứ nào để phân chia triết học thành hai trường phái lớn chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm? Phân tích sự đối lập về thế giới quan của hai trường phái này?

Câu 3: Phân tích hoàn cảnh ra đời, nội dung và ý nghĩa của định nghĩa về phạm trù vật chất của Lênin?

Câu 4: Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc tự nhiên của ý thức?

Câu 5: Tại sao nói lao động và ngôn ngữ là những nguồn gốc xã hội đóng vai trò trực tiếp quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức con người?

Câu 6: Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất và kết cấu của ý thức? So sánh ý thức của con người với hoạt động của người máy và tâm lý động vật?

Câu 7: Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới hiện nay của Việt Nam?

Câu 8: Phân tích vai trò của việc phát huy tính tích cực của con người trong đời sống xã hội?

Một số vấn đề thảo luận:

1. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong thời đại hiện nay còn diễn ra nữa không?
2. Tại sao trong thời đại phát triển như vũ bão của khoa học và hiểu biết con người hiện nay, tôn giáo vẫn tồn tại và có chiều hướng phát triển?
3. Sự khác nhau của ý thức con người và trí tuệ nhân tạo là gì?
4. Hãy lấy những tấm gương thành đạt nhờ ý chí vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn và bình luận của bản thân?

Chương 2

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Với tư cách là “khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”, phép biện chứng duy vật chính là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới

A. MỤC ĐÍCH

Sinh viên cần nắm vững một số nội dung cơ bản sau:

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng.
2. Nội dung chính của hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật, ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng các nguyên lý trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
3. Nội dung chính của sáu cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
4. Nội dung chính của 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng các quy luật đó trong hoạt động nhận thức thực tiễn.
5. Nội dung cơ bản của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý.

B. NỘI DUNG

2.1. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a. Khái niệm biện chứng và phép biện chứng

Theo triết học Mác-Lênin, *biện chứng là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và sự vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Biện chứng bao gồm *biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan:*

- *Biện chứng khách quan* là biện chứng của thế giới vật chất.

- *Biện chứng chủ quan* là sự phản ánh biện chứng khách quan vào trong đời sống ý thức của con người.

Theo Ph.Ăngghen: “ *Biện chứng gọi là khách quan thì chi phối toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên...*”¹

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới vật chất thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm tạo ra cơ sở nguyên tắc phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Phép biện chứng thuộc về biện chứng chủ quan hay phương pháp tư duy biện chứng và nó đối lập với phép siêu hình.

<i>Phép biện chứng</i>	<i>Phép siêu hình</i>
<ul style="list-style-type: none">- Nhìn nhận sự vật, hiện tượng trong trạng thái không ngừng biến đổi, vận động và khuynh hướng phát triển.- Nhìn nhận sự vật hiện tượng trong vô vàn những mối liên hệ, quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau.	<ul style="list-style-type: none">- Nhìn nhận sự vật trong trạng thái nhất thành bất biến, không vận động phát triển.- Nhìn nhận sự vật, hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời lẫn nhau.

Bảng: Phân biệt phép biện chứng và phép siêu hình

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng đã trải qua ba hình thức phát triển ở ba trình độ cơ bản:

- *Phép biện chứng cổ đại* là hình thức đầu tiên của phép biện chứng. Đó là phép biện chứng trong các học thuyết triết học của các triết gia thời cổ đại. Đó là phép biện chứng trong các trường phái triết học Trung hoa cổ đại, Ấn độ cổ đại và Hy Lạp cổ đại. Thí dụ, những luận giải biện chứng về các nguyên lý – quy luật biến dịch trong thuyết “Âm - Dương”, “Ngũ hành”; hoặc những luận giải biện chứng về “luật nhân- quả”, bản chất “vô thường – vô ngã” của vạn vật trong triết học của đạo Phật; hay những tư tưởng biện chứng của Hêraclit về bản chất “logos” của thế giới

Do thời cổ đại, trình độ tư duy phát triển chưa cao, khoa học chưa phát triển, nên các nhà triết học chỉ dựa trên những quan sát trực tiếp, mang tính trực quan, cảm tính để khái quát

¹ C.Mác-Ph.Ăngghen: *toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia.Hà nội.1994, t.20, tr.694

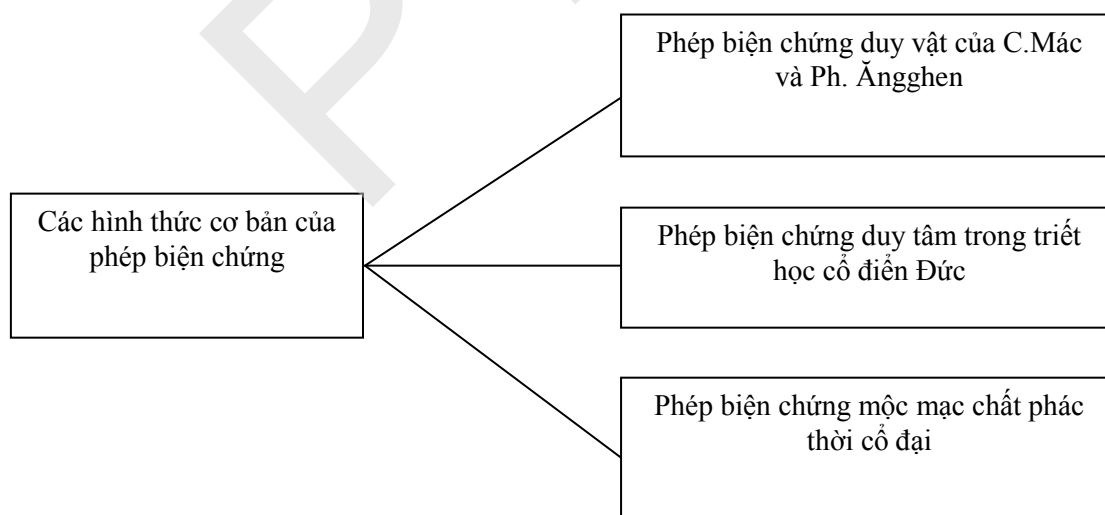
bức tranh chung của thế giới. Theo Ăngghen: *đây là phép biện chứng ngây thơ và chất phác.*

- *Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức:*

Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức là chỉ học thuyết biện chứng trong các hệ thống triết học của các triết gia thuộc nền tư tưởng nước Đức ở nửa cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 mà tiêu biểu là học thuyết biện chứng của triết học Hêghen. Hêghen là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh và có hệ thống phép biện chứng với một hệ thống khái niệm, phạm trù và quy luật cơ bản. Nhưng đó lại là phép biện chứng duy tâm, phép biện chứng của "Ý niệm tuyệt đối". Thực chất, phép biện chứng của Hêghen là biện chứng của ý niệm sản sinh ra biện chứng của sự vật.

- *Phép biện chứng duy vật:* Kế thừa có chọn lọc những thành tựu của các nhà triết học trước đó, dựa trên cơ sở khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học lúc đó và thực tiễn loài người, cũng như thực tiễn xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập phép biện chứng duy vật, về sau được V.I.Lênin kế tục phát triển.

Trong phép biện chứng duy vật, thế giới quan duy vật và phương pháp luận (PPL) biện chứng duy vật thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, nó khắc phục được những hạn chế, thiếu sót của phép biện chứng chất phác thời cổ đại và những thiếu sót của phép biện chứng duy tâm khách quan. Nó đã khái quát đúng đắn những quy luật chung cơ bản của sự vận động và phát triển của thế giới. Phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học.



Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

2.1.2. Phép biện chứng duy vật

a. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Ph.Ăngghen định nghĩa: "*Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy*"¹; Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin còn có một số định nghĩa khác về phép biện chứng duy vật. Thí dụ Ph. Ăngghen khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đã định nghĩa "Phép biện chứng là khoa học về mối liên hệ phổ biến"² còn Lênin khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển đã khẳng định "....Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng"³

b. Đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

❖ Đặc trưng cơ bản của phép biện chứng duy vật:

Một là: *Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học*. Đó là sự kế thừa và phát triển tư tưởng biện chứng trong lịch sử triết học nhân loại.

Hai là: *Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan (duy vật biện chứng) và phương pháp luận (biện chứng duy vật)*. Do đó nó không dừng lại ở sự nhận thức thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

❖ Vai trò của *Phép biện chứng duy vật*: Phép biện chứng duy vật là khoa học thế giới quan và phương pháp luận - cơ sở chung nhất cho mọi khoa học; là công cụ vĩ đại để nhận thức và cải tạo thế giới.

2.2. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

* *Khái niệm mối liên hệ*:

Trong lịch sử triết học đã có nhiều quan điểm khác nhau khi đi vào giải quyết vấn đề là: các sự vật hiện tượng, các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động,

¹ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 201.

² C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 445.

³ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr.53.

ảnh hưởng tới nhau hay không?

+ Quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Còn nếu có quy định lẫn nhau thì cũng chỉ là quy định bên ngoài, mang tính ngẫu nhiên. Hoặc một số người cho rằng, các sự vật hiện tượng có mối liên hệ với nhau và mối liên hệ là đa dạng, phong phú, song các hình thức liên hệ khác nhau không có khả năng chuyển hoá lẫn nhau. Ví dụ, giữa giới vô cơ và hữu cơ không có liên hệ với nhau, chúng tồn tại độc lập, không xâm nhập lẫn nhau. Hoặc là, tổng số những con người riêng lẻ sẽ tạo thành xã hội v.v...

+ Quan điểm biện chứng lại cho rằng, các sự vật hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa có mối liên hệ với nhau.

Vậy, *mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật hiện tượng trong thế giới.*

Như vậy, khi vận dụng khái niệm “mối liên hệ” để phân tích mối liên hệ cụ thể nào cũng phải làm rõ ba phương diện của nó. Đó là: tính quy định (tức tính điều kiện, tiền đề tồn tại) của nó; tính tương tác - ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của nó; tính chuyển hóa - biến đổi của nó.

- *Mối liên hệ phổ biến* là mối liên hệ chung nhất tồn tại ở tất cả các sự vật hiện tượng trên thế giới. Nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng.

Như vậy, khái niệm “mối liên hệ phổ biến” được dùng với hai nghĩa cơ bản: Một là, dùng để chỉ *tính phổ biến* của các mối liên hệ; Hai là, dùng để chỉ *sự khái quát những mối liên hệ có tính phổ biến nhất* như mối liên hệ giữa bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nguyên nhân và kết quả

Cơ sở chung nhất của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo đó thì các sự vật hiện tượng trong thế giới dù có đa dạng, khác nhau đến đâu thì chúng cũng chỉ là những dạng tồn tại cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất, ngay cả ý thức của con người cũng chỉ là một dạng vật chất có tổ chức cao và nội dung của ý thức cũng chỉ là sự phản ánh đối với hiện thực khách quan.

b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về những tính chất của mối liên hệ

- *Tính khách quan*: Chỉ tính chất tồn tại độc lập của mối liên hệ không phụ thuộc vào ý thức của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình. Ví dụ: liên hệ giữa trái đất với mặt trăng, giữa cung và cầu

trên thị trường....

- *Tính phổ biến*: là chỉ tính chất của mối liên hệ không loại trừ bất cứ lĩnh vực nào của thế giới cũng như bất cứ tồn tại nào của thế giới.

- *Tính đa dạng, phong phú*: Có nhiều loại liên hệ khác nhau: Liên hệ bên trong - liên hệ bên ngoài; liên hệ chủ yếu - liên hệ thứ yếu; liên hệ bản chất - liên hệ không bản chất; liên hệ tất nhiên - liên hệ ngẫu nhiên...

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quan điểm toàn diện

Từ việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật hiện tượng, chúng ta cần rút ra *quan điểm toàn diện* trong việc nhận thức, xem xét các sự vật và hiện tượng cũng như trong hoạt động thực tiễn. Với tư cách là một nguyên tắc phương pháp luận trong việc nhận thức các sự vật và hiện tượng, quan điểm toàn diện đòi hỏi để có được nhận thức đúng đắn về sự vật, chúng ta phải xem xét nó:

Một là, trong mỗi liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính khác nhau của chính sự vật đó;

Hai là, trong mỗi liên hệ qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác (kể cả trực tiếp và gián tiếp).

Hơn thế nữa, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi để nhận thức được sự vật, chúng ta *cần xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người*. Ở mỗi thời đại và trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, con người bao giờ cũng chỉ phản ánh được một số lượng hữu hạn những mối liên hệ. Bởi vậy, tri thức đạt được về sự vật cũng chỉ là tương đối, không đầy đủ, không trọn vẹn.

Ý thức được điều đó chúng ta sẽ tránh được việc tuyệt đối hoá những tri thức đã có về sự vật, và tránh xem đó là những chân lý bất biến, tuyệt đối không thể bổ sung, không thể phát triển. Để nhận thức sự vật, chúng ta cần phải nghiên cứu tất cả các mối liên hệ, “*cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc*”¹.

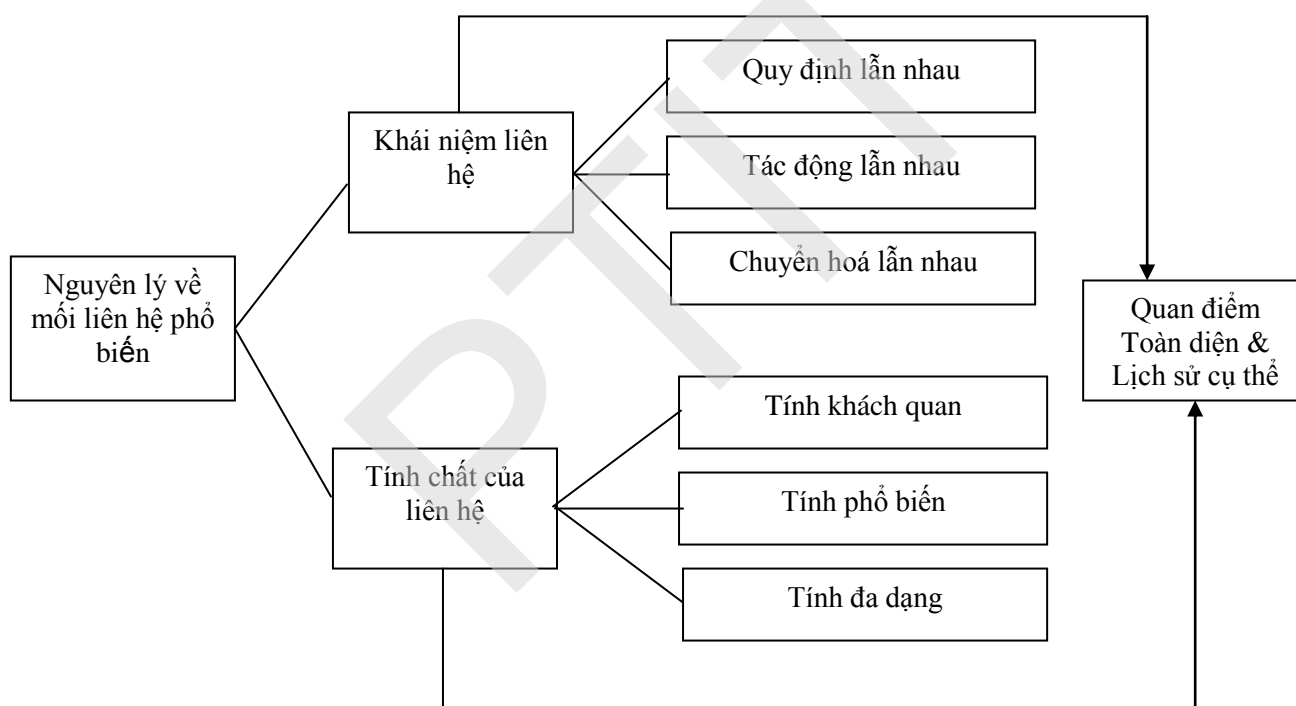
Quan điểm toàn diện đối lập với *quan điểm phiến diện* và khác với *chủ nghĩa chiết trung và thuật nguy biện*. Quan điểm phiến diện chỉ thấy một mặt mà không thấy các mặt khác. Chủ nghĩa chiết trung cũng tỏ ra chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối liên hệ

¹ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, t.42, tr.364

của sự vật nhưng lại không biết cách rút ra mặt bản chất, mối liên hệ căn bản của sự vật, xem xét một cách dàn đều, kết hợp một cách vô nguyên tắc các mối liên hệ khác nhau, tạo thành một mớ hỗn tạp các sự kiện, dẫn đến lúng túng, mất phương hướng và không cải tạo được sự vật, hiện tượng. Thuật ngữ biện biến cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất.

- Quan điểm lịch sử - cụ thể

Khi xem xét và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra đòi hỏi chúng ta phải chú ý đúng mức tới hoàn cảnh lịch sử - cụ thể đã làm phát sinh vấn đề đó, tới sự ra đời và phát triển của nó, tới bối cảnh hiện thực – cả khách quan lẫn chủ quan. Khi quan sát một quan điểm, một luận thuyết cũng phải đặt nó trong những mối quan hệ như vậy. Chân lý sẽ trở thành sai lầm, nếu nó bị đẩy ra ngoài giới hạn tồn tại của nó.



Khái quát nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Khái niệm phát triển:

Quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi về lượng, không có sự thay đổi gì về chất của sự vật. Họ còn coi tất cả chất của sự vật không có sự thay đổi gì trong quá trình tồn tại của chúng. Sự vật ra đời với những chất như thế nào thì toàn bộ quá trình tồn tại của nó vẫn được giữ nguyên hoặc nếu có thay đổi nhất định về chất thì cũng chỉ diễn ra theo một vùng khép kín. Họ cũng coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi về mặt

lượng của từng loại mà sự vật đang có, chứ không có sự sinh thành ra cái mới với những chất mới. Như vậy, sự phát triển được xem như một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

Đôi lập với quan điểm siêu hình, *quan điểm biện chứng* xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt dẫn tới sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ. Nhưng sự phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có những bước lùi tạm thời.

Sự phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát khuynh hướng chung của sự vận động biến đổi theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần về lượng dẫn đến sự thay đổi dần về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc đến một giai đoạn nhất định dường như sự vật quay trở lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn, tiến bộ hơn.

Phát triển chỉ là một trường hợp của vận động, đó là vận động đi lên, có sự ra đời của cái mới cao hơn thay thế cho cái cũ. Trong quá trình phát triển của mình, ở sự vật sẽ hình thành dần những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi các mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn. Còn vận động là sự biến đổi nhưng có thể theo các khuynh hướng khác nhau như vận động (phát triển), vận động đi xuống và vận động theo chu kỳ.

2.2.1.1. Tính chất của sự phát triển:

- *Sự phát triển mang tính khách quan.* Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn trong chính sự vật quy định. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn trong bản thân sự vật. Sự phát triển đó không phụ thuộc vào ý muốn, nguyện vọng, ý chí, ý thức của con người; dù họ có muốn hay không muốn, sự vật vẫn luôn phát triển theo khuynh hướng chung của thế giới vật chất.

- *Sự phát triển mang tính phổ biến :* Sự phát triển là khuynh hướng chung của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội, tư duy. Trong mỗi quá trình biến đổi đều có thể bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với quy luật khách quan.

Trong tự nhiên, sự phát triển ở giới vô cơ biểu hiện dưới dạng biến đổi các yếu tố và hệ thống vật chất, sự tác động qua lại giữa chúng đó cũng làm xuất hiện các hợp chất hữu cơ ban đầu, tiền đề của sự sống. Trong *giới hữu cơ,* sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của sinh vật với sự biến đổi của môi trường.

Sự phát triển của xã hội biểu hiện ở sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, mà hình thái kinh tế - xã hội sau bao giờ cũng cao hơn hình thái kinh tế - xã hội trước.

Sự phát triển của tư duy thể hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, chính xác hơn về thế giới khách quan.

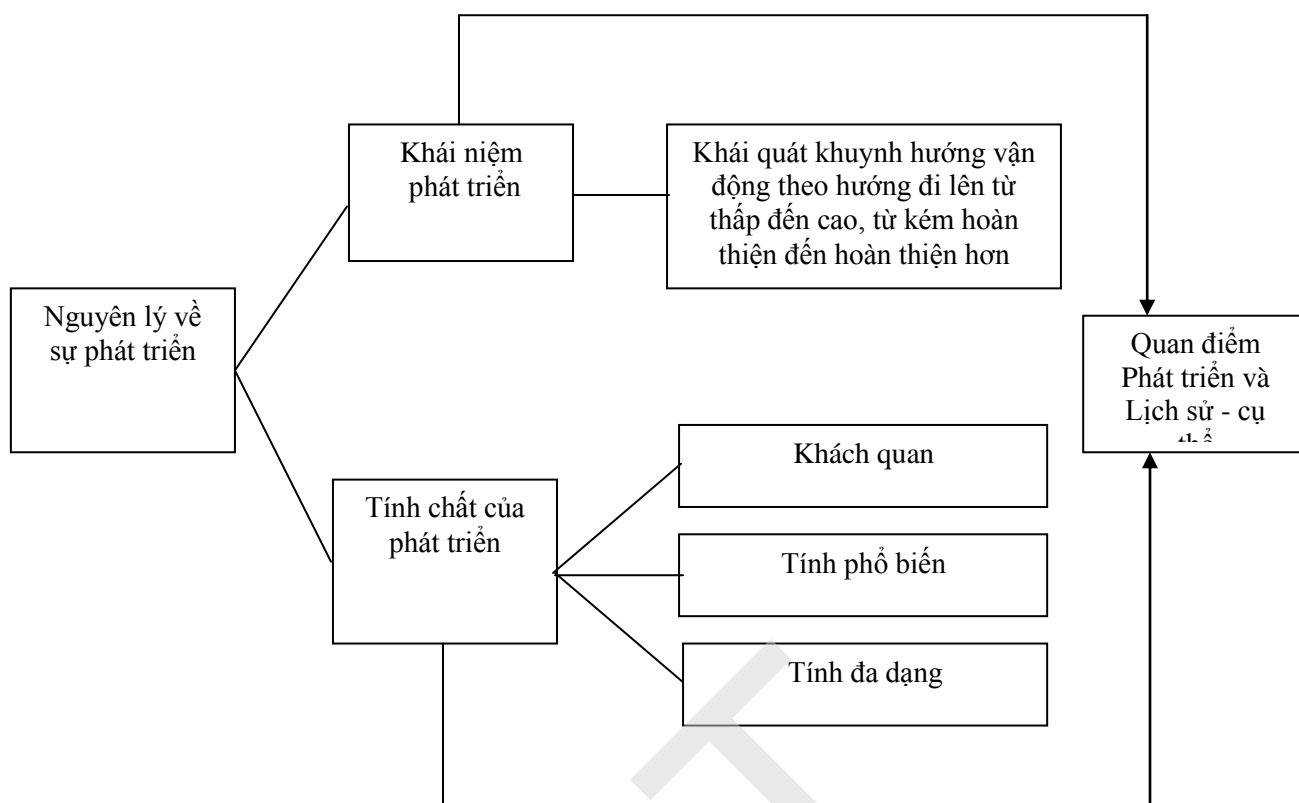
- *Sự phát triển còn mang tính đa dạng, phong phú*: Mỗi sự vật hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau; tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sẽ phát triển khác nhau. Đồng thời trong quá trình phát triển, chúng còn chịu sự tác động của các điều kiện khác, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi.

2.2.2. Ý nghĩa, phương pháp luận:

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có *quan điểm phát triển*. Quan điểm này chỉ ra rằng khi xem xét bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hoá của chúng. Nghĩa là khi xem xét, không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của nó, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Từ đó khái quát để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển thành từng giai đoạn theo trình tự thời gian, từ đó tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật phát triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tùy theo nó có lợi hay có hại đối với đời sống con người.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.



Sơ đồ: Khái quát nguyên lý về sự phát triển

2.3. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung và cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định. Mỗi bộ môn khoa học đều có hệ thống phạm trù riêng của mình. Chẳng hạn, vật lý học có các phạm trù năng lượng, khối lượng...; trong sinh học có phạm trù biến dị, di truyền,...; trong kinh tế học có các phạm trù hàng hóa, giá trị, mỹ học có các phạm trù cái đẹp, cái bi, cái hài... v.v...

Phạm trù của phép biện chứng duy vật là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản phổ biến nhất không chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đó của hiện thực mà của toàn bộ thế giới hiện thực (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy), ví dụ như các phạm trù: vật chất, ý thức, mâu thuẫn, nguyên nhân, kết quả, bản chất, hiện tượng.v.v...

Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật khái quát những mối liên hệ phổ biến nhất, bao quát các lĩnh vực của thế giới vào các cặp phạm trù cơ bản: *Cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực*,...

2.3.1. Cái riêng và cái chung

a. Định nghĩa phạm trù cái riêng, cái chung

Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không chỉ ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

Cái đơn nhất là phạm trù được dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính...chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không được lặp lại ở bất cứ một kết cấu vật chất nào khác. Nhờ cái đơn nhất mà con người có thể phân biệt được cái riêng này với cái riêng khác.

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cả cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan và giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Không thể có cái chung nếu không có cái riêng và ngược lại. Quan hệ này được thể hiện:

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, biểu hiện thông qua cái riêng xác định.
- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng tồn tại độc lập tách rời cái chung.
- Cái riêng là cái toàn bộ nên phong phú hơn cái chung, còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng.
- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau trong những điều kiện xác định.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Để phát hiện cái chung cần xuất phát từ những cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ cụ thể chứ không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người.

Để giải quyết những vấn đề riêng một cách có hiệu quả thì không thể lãng tránh được việc giải quyết những vấn đề chung - những vấn đề lý luận liên quan với các vấn đề riêng đó. Nếu không giải quyết những vấn đề lý luận chung, thì sẽ không tránh khỏi sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa. V.I.Lênin dạy: *Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết những vấn đề chung thì người đó, trên mỗi bước đi sẽ không sao tránh khỏi “vấp phải” những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách*

quả mình đến chỗ có những sự dao động tối tẻ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc

Khi vận dụng cái chung vào cái riêng cần được cá biệt hóa cho thích hợp (vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam phải tính đến những đặc điểm riêng có cụ thể của Việt Nam).

Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất, biến thành cái chung nếu cái đơn nhất đó có lợi cho ta; và ngược lại, biến cái chung thành cái đơn nhất, nếu sự tồn tại của cái chung không còn là điều ta mong muốn.

2.3.2. Nguyên nhân và kết quả

a. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân: Là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây nên một sự biến đổi nhất định.

Kết quả: là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật tạo nên.

Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, nguyên nhân với điều kiện:

Nguyên cơ là những mối liên hệ, những sự kiện xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, thường được sử dụng như là nguyên nhân nhưng thực chất nó chỉ là quan hệ bên ngoài ngẫu nhiên chứ không trực tiếp sinh ra kết quả.

Điều kiện là những mối liên hệ gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát sinh tác dụng. Nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.

b. Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả

Tính khách quan: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *mối liên hệ nhân - quả là mối liên hệ khách quan* của bản thân các sự vật.

Tính phổ biến: Tất cả mọi hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều được gây ra bởi những nguyên nhân nhất định. Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân cả. Chỉ có điều nguyên nhân ấy đã được phát hiện hay chưa được phát hiện mà thôi. Đây chính là nội dung cơ bản của nguyên tắc quyết định luận - một nguyên tắc quan trọng của nhận thức khoa học.

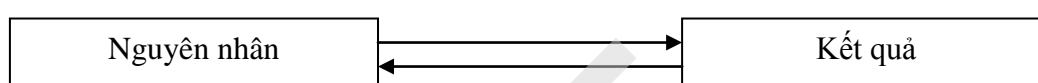
Tính tất yếu: Thực tiễn cho thấy rằng một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định tất yếu sẽ gây ra kết quả nhất định.

c. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn có trước kết quả còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện.

Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Một nguyên nhân lại có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả khác nhau. Ngược lại, một kết quả thường do nhiều nguyên nhân tạo nên.

Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân: Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng sau khi xuất hiện kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân. Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo hai hướng hoặc thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân.



Nguyên nhân và kết quả và thực chất chỉ là khái niệm, chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào những trường hợp cá biệt nhất định. Nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí, ở chỗ này là nguyên nhân thì lúc khác và ở chỗ khác lại là kết quả và ngược lại. Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau.

d. Ý nghĩa phương pháp luận:

Mối quan hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy để giải thích được những hiện tượng đó. Muốn tìm nguyên nhân phải tìm trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất chứ không được tưởng tượng ra từ đầu óc của con người, tách rời thế giới hiện thực.

Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vai trò khác nhau đối với việc hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải phân loại các nguyên nhân, đồng thời phải nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân, từ đó có biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho nguyên nhân cùng chiều hoạt động và hạn chế nguyên nhân có tác động tiêu cực.

Kết quả có tác động trở lại nguyên nhân. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích.

2.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

a. Định nghĩa phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quy định và trong những điều kiện vật chất nhất định, nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

Ngẫu nhiên dùng để chỉ cái do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó, nó có thể xuất hiện hoặc không, có thể xuất hiện thế này hoặc thế khác.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật.

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất biện chứng với nhau, không có cái tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy: Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên. Trong đó, tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển của sự vật; ngược lại, ngẫu nhiên làm cho con đường phát triển của sự vật trở nên phong phú, có thể làm cho sự phát triển của sự vật nhanh lên hay chậm đi.

Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định. Có cái bắt đầu xuất hiện là ngẫu nhiên qua đó phát triển trở thành tất nhiên và ngược lại. Sự chuyển hoá giữa ngẫu nhiên và tất nhiên còn ở chỗ: có cái xét trong mối quan hệ này là ngẫu nhiên nhưng trong mối quan hệ khác là tất nhiên và ngược lại.

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Về căn bản, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trước hết ta cần dựa vào cái tất nhiên chứ không phải cái ngẫu nhiên. Nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua cái ngẫu nhiên, luôn cần có các phương án hành động dự phòng cho trường hợp các ngẫu nhiên xuất hiện, tránh được bị động, ngăn ngừa hạn chế những ngẫu nhiên có hại và lợi dụng những ngẫu nhiên có lợi

Vì cái tất nhiên bao giờ cũng biểu lộ ra ngoài thông qua cái ngẫu nhiên, vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên, cho nên muốn nhận thức cái tất nhiên cần bắt đầu từ nghiên cứu rất nhiều cái ngẫu nhiên.

Trong những điều kiện nhất định cái tất nhiên có thể biến thành cái ngẫu nhiên, và ngược lại, cho nên cần chú ý tạo ra những điều kiện cần thiết hoặc để tạo điều kiện, hoặc để ngăn trở sự chuyển hoá đó diễn ra tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

2.3.4. Nội dung và hình thức

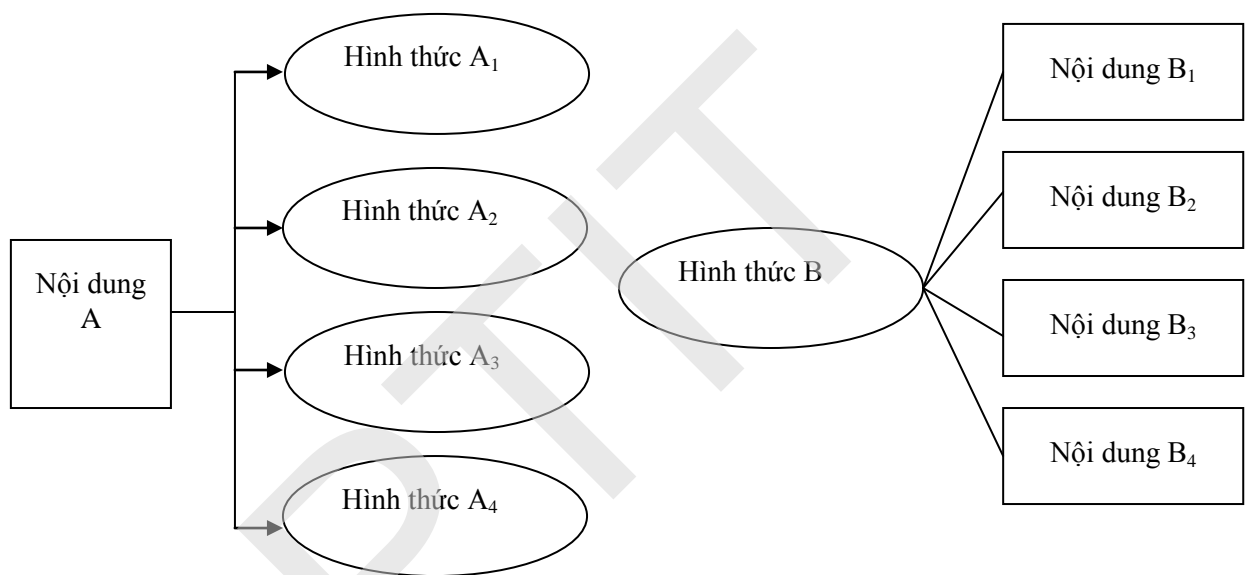
a. Định nghĩa phạm trù nội dung và hình thức

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững các yếu tố của sự vật đó.

b. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức khác nhau; ngược lại, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.



Nội dung (A) có thể có nhiều hình thức (A₁, A₂, A₃, A₄...) thể hiện. Ngược lại một hình thức (B₁) có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau (B₁, B₂, B₃, B₄...).

Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật. Nội dung thường xuyên biến đổi còn hình thức tương đối ổn định. Sự biến đổi của nội dung quyết định làm cho hình thức phải biến đổi cho phù hợp với nội dung.

Sự tác động của hình thức đối với nội dung: Hình thức có tính độc lập tương đối và có tác động trở lại với nội dung. Nếu hình thức phù hợp với nội dung nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nội dung phát triển, nếu không phù hợp nó sẽ kìm hãm nội dung phát triển. Tuy nhiên, khi hình thức không phù hợp với nội dung thì theo quy luật, nó sẽ được thay đổi cho phù hợp với nội dung, thúc đẩy nội dung phát triển.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Một là: Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động và phát triển của sự vật. Do vậy, trong nhận thức không được tách rời giữa nội dung và hình thức, cần chống lại cả hai thái cực sai lầm:

- Hoặc là tuyệt đối hoá hình thức, xem thường nội dung sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức
- Hoặc ngược lại tuyệt đối hoá nội dung, xem thường hình thức.

Hai là: Trong hoạt động thực tiễn nên cần sử dụng một cách sáng tạo mọi loại hình thức có thể có (mới cũng như cũ) để phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện những nhiệm vụ nhất định tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn. Ở đây cần chống lại cả hai thái cực sai lầm:

- Hoặc chỉ bám lấy hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo kiểu cũ.
- Hoặc hoàn toàn phủ nhận vai trò của những hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, không có căn cứ.

Ba là: Để xét đoán sự vật cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó, và nếu muốn làm biến đổi sự vật cần tác động để thay đổi trước hết nội dung của nó.

2.3.5. Bản chất và hiện tượng

a. Định nghĩa phạm trù bản chất và hiện tượng

Phạm trù bản chất dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật.

Phạm trù hiện tượng dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy, mà nó phải bộc lộ thông qua hiện tượng, ngược lại, bất cứ hiện tượng nào cũng là biểu hiện của một bản chất nhất định. Bản chất và hiện tượng căn bản phù hợp với nhau, bản chất nào thì hiện tượng ấy. Bản chất thay đổi thì hiện tượng bộc lộ ra cũng thay đổi theo.

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng. Bản chất là cái bên trong, sâu xa của sự vật; còn hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất là cái chung, cái tất yếu, quyết định sự tồn tại, phát triển của sự vật; còn hiện tượng là cái riêng, cái cá biệt.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức, để hiểu đầy đủ và đúng đắn về sự vật, không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất của nó. Còn trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào bản chất chứ không phải dựa vào hiện tượng.

Vì bản chất tồn tại khách quan ngay ở trong bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở trong chính sự vật chứ không thể ở ngoài nó, và khi kết luận về bản chất của sự vật cần tránh những nhận định chủ quan, tùy tiện.

Vì bản chất không tồn tại dưới dạng thuần túy mà bao giờ cũng bộc lộ ra ngoài thông qua các hiện tượng tương ứng của mình nên chỉ có thể tìm ra cái bản chất trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng.

2.3.6. Khả năng và hiện thực

a. Định nghĩa phạm trù khả năng và hiện thực

Khả năng là phạm trù dùng để chỉ cái đang còn là mầm mống trong sự vật và sẽ ra đời khi có những điều kiện thích hợp.

Hiện thực là phạm trù chỉ cái ra đời, đã xuất hiện, đã được thực hiện. Đó là sự vật đang tồn tại hiện thực.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng

Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Đó là tính tích cực của ý thức con người và tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hóa đó

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hành động; đồng thời cần biết phát hiện, đánh giá đúng khả năng và chuẩn bị các điều kiện để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

2.4. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính trong một sự vật và giữa các sự vật với nhau.

Phân loại quy luật

Các quy luật hết sức đa dạng, muôn vẻ. Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Do vậy, *việc phân loại quy luật* là cần thiết để vận dụng và nhận thức có hiệu quả các quy luật khác nhau vào các trường hợp khác nhau, nhằm đạt được mục đích khác nhau trong hoạt động thực tiễn của con người.

Căn cứ vào tính phổ biến, được chia thành ba loại quy luật: *Những quy luật riêng*: Phạm vi tác động, chỉ ở sự vật hiện tượng cùng loại. Ví dụ: quy luật vận động cơ, hoá, sinh. *Những quy luật chung*: Phạm vi tác động, trong nhiều sự vật hiện tượng. Ví dụ: quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. *Những quy luật phổ biến*: Phạm vi tác động, trong tất cả mọi sự vật hiện tượng (tự nhiên – xã hội - tư duy). Đó chính là quy luật của phép biện chứng duy vật.

Căn cứ vào lĩnh vực tác động, quy luật được chia làm ba loại: *Quy luật tự nhiên*: Là quy luật tác động trong lĩnh vực tự nhiên, bao gồm cả mặt tự nhiên ở con người. *Quy luật xã hội*: Là những quy luật vận động xã hội, thông qua hoạt động có ý thức của con người. *Quy luật tư duy*: Là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phán đoán, suy lý. Nó là tri thức của con người về thế giới.

Dù là quy luật tự nhiên, quy luật xã hội hay quy luật của tư duy thì con người cũng đều không thể sáng tạo ra hoặc tùy tiện loại bỏ chúng. Quy luật chỉ chấm dứt sự tồn tại và tác động của nó, khi sự vật mang quy luật đó thay đổi, khi điều kiện tồn tại của quy luật đó mất đi.

Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người*. Các quy luật cơ bản, phổ biến của phép biện chứng phản ánh quá trình vận động và phát triển từ những phương diện cơ bản nhất của nó

2.4.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại.

Vị trí, vai trò của quy luật: Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại là quy luật cơ bản, phổ biến về phương thức chung của các quá trình vận động và phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Phương thức đó là: những sự thay đổi về chất của sự vật có cơ sở tất yếu từ những thay đổi về lượng của sự vật và ngược lại, những sự thay đổi về chất của sự vật lại tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật trên các phương diện khác nhau.

a. Khái niệm chất, lượng

*** Khái niệm chất**

- *Chất* là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

- Quan hệ giữa chất và thuộc tính của sự vật:

+ Thuộc tính của sự vật là những tính chất, những trạng thái, những yếu tố cấu thành sự vật. thuộc tính vốn có của sự vật chỉ được bộc lộ thông qua sự tác động với các sự vật khác.

+ Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính lại biểu hiện một chất của sự vật (được xét trong quan hệ xác định). Do vậy, sự vật có vô vàn chất chứ không phải chỉ có một chất, chúng có mối liên hệ hữu cơ gắn bó với nhau.

+ Các thuộc tính tham gia hình thành chất không giống nhau, có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành chất căn bản của sự vật, khi nào chúng thay đổi thì chất thay đổi còn các thuộc tính không cơ bản thay đổi thì chưa dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật. Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối, được xét trong từng mối liên hệ cụ thể.

- Quan hệ giữa chất và kết cấu của sự vật: Chất của sự vật không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc của sự vật, bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật đó (kết cấu của sự vật). Như vậy, muốn thay đổi chất của sự vật có thể có 3 cách: Thay đổi yếu tố (thuộc tính) cơ bản; Thay đổi phương thức liên kết các yếu tố đó; Thay đổi cả yếu tố và phương thức liên kết yếu tố đó.

b) Khái niệm lượng:

- *Lượng* là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, khối lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu ... của sự vận động phát triển của sự vật cũng như các thuộc tính của nó.

- Lượng là cái vốn có của sự vật, lượng bao giờ cũng là lượng của một chất xác định, không có lượng thuần túy tồn tại, lượng cũng có tính khách quan như chất.

- Sự biểu thị về lượng: Có những lượng có thể đo đếm được như số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu, kích thước những cũng có lượng mang tính giá trị trừu tượng không thể đo đếm được mà chỉ có thể nhận thức được bằng con đường trừu tượng hoá, khái quát hoá.

- Tính tương đối giữa lượng và chất: Sự phân biệt giữa lượng và chất có tính tương đối. Một chất nào đó trong quan hệ này có thể lại là lượng trong quan hệ khác và

ngược lại.

c. Mối quan hệ biện chứng chất và lượng

- Sự vật hiện tượng bao gồm 2 mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng có ảnh hưởng đến sự ra đời của chất và ngược lại.

+ Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, sự vật vẫn là nó chưa biến thành sự vật khác.

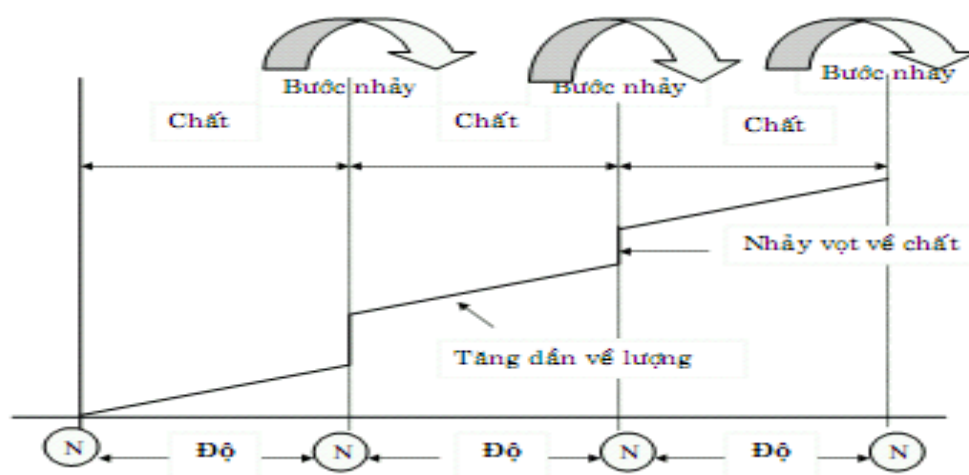
+ Điểm nút là một phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà ở đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất.

+ Bước nhảy là một phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật tại điểm nút do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Bước nhảy kết thúc khi sự vật hoàn toàn thay đổi về chất. Khi sự vật thay đổi về chất, nó kết thúc một giai đoạn phát triển và một giai đoạn mới lại bắt đầu với những quan hệ chất - lượng mới được xác lập và ở đây lại diễn ra quá trình biến đổi dần dần về lượng đưa đến những thay đổi về chất. Cứ như vậy luôn có cái mới ra đời thay thế cái cũ.

- Trong quá trình lượng thay đổi mà chất của sự vật chưa thay đổi thì chất về cơ bản chưa tác động đến thay đổi về lượng nhưng khi chất mới ra đời thì nó tác động đến lượng ở chỗ: Chất mới làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

- Bước nhảy có nhiều hình thức như: bước nhảy đột biến và dần dần, bước nhảy toàn bộ và cục bộ, bước nhảy tự phát và tự giác,...



Sơ đồ: Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Tóm lại, nội dung cơ bản của quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất: Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn tới thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó. Những nhận thức ban đầu về chất của các sự vật chỉ trở nên đúng đắn và được làm sâu sắc thêm khi đạt tới tri thức về sự thống nhất giữa chất và lượng của các sự vật đó.

- Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu bằng quá trình tích lũy dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật và chống cả hai khuynh hướng:

+ “Tả khuynh” là tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, chưa có sự tích lũy về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc coi nhẹ sự tích lũy về lượng, chỉ nhấn mạnh đến các bước nhảy, từ đó dẫn đến hành động phiêu lưu mạo hiểm.

+ Ngược lại “hữu khuynh” là tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc tư tưởng chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng, từ đó rơi vào chủ nghĩa cải lương và tiến hoá luận.

- Trong hoạt động thực tiễn của mình, chúng ta còn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy. Sự vận dụng linh hoạt đó sẽ tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ quan cũng như sự hiểu biết sâu sắc quy luật này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể hay quan hệ cụ thể mà chúng ta chọn hình thức bước nhảy phù hợp. Chống giáo điều, rập khuôn, chống bảo thủ ngại khó khi điều kiện thực hiện bước nhảy đã chín muồi.

- Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động của mình, chúng ta phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó

Ví dụ: Trong một tập thể, khi cơ chế quản lý lãnh đạo phát huy được vai trò của tất cả các thành viên trong tập thể ấy thì có thể làm cho tập thể đó vững mạnh. Hay trên cơ sở hiểu biết về gen, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gen làm cho gen làm biến đổi.

2.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Vị trí, vai trò của quy luật: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay còn gọi là quy luật mâu thuẫn) là hạt nhân của phép biện chứng. V.I.Lênin viết: “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm”¹.

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển. Theo quy luật này, nguồn gốc và động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động chính là mâu thuẫn khách quan, vốn có của sự vật.

a. Khái niệm mâu thuẫn

- Mâu thuẫn: dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

- Mặt đối lập: dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

- Khái niệm mâu thuẫn biện chứng: Là mâu thuẫn trong đó bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại với nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau nhưng bài trừ, phủ định lẫn nhau.

b. Các tính chất chung của mâu thuẫn

- *Tính khách quan:* Mâu thuẫn tồn tại khách quan ở các sự vật hiện tượng, do các yếu tố bên trong cấu thành sự vật quy định

- *Tính phổ biến:* Mâu thuẫn có tính phổ biến, vì không có sự vật hiện tượng nào tồn tại, vận động và phát triển mà không có mâu thuẫn. Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

- *Tính đa dạng, phong phú:* Mâu thuẫn rất đa dạng, phong phú vì thế giới vật chất

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr240

tồn tại rất đa dạng phong phú. Mỗi sự vật hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử, cụ thể khác nhau, chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Mâu thuẫn có nhiều loại: mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng,... Những sự phân chia này chỉ mang tính tương đối tùy vào phạm vi quan hệ cụ thể mà chúng ta xem xét.

c. *Quá trình vận động của mâu thuẫn*

- *Sự thống nhất của các mặt đối lập.*

Khái niệm *sự thống nhất của các mặt đối lập* chỉ sự liên hệ chặt chẽ, quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình, không có mặt này thì cũng không có mặt kia và ngược lại.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn bao hàm sự đồng nhất của các mặt đó. Do có sự đồng nhất của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn, đến một lúc nào đó, mặt đối lập này có thể chuyển hoá sang mặt đối lập kia – khi xét về một vài đặc trưng nào đó.

Sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ có tính chất tạm thời, tương đối, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định. Đó chính là nguyên nhân của trạng thái đứng im tương đối của các sự vật hiện tượng

- *Đấu tranh giữa các mặt đối lập là khuynh hướng tác động qua lại theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.*

Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức đa dạng. Tính đa dạng đó tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng, phụ thuộc vào lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, phụ thuộc vào điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên mặt biến đổi thường xuyên của sự vật, qui định sự tự vận động của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan. Đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối qui định tính tuyệt đối của sự vận động, phát triển của sự vật

Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. Khi xem xét mỗi

quan hệ như vậy, V.I.Lênin viết: “ *sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển của vận động là tuyệt đối*”.¹

- *Sự chuyển hóa của các mặt đối lập:*

Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc đầu khi mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện chỉ là sự khác biệt. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, hội đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết.. Mâu thuẫn cũ mất đi được thay thế bằng mâu thuẫn mới. Do đó, đấu tranh giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của sự vật hiện tượng của giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

Tóm lại, sự vật nào cũng bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, thống nhất làm tiền đề cho đấu tranh, đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, cuộc đấu tranh của các mặt đối lập đến một giai đoạn nhất định phá vỡ sự thống nhất cũ, chất cũ mất đi, chất mới ra đời lại bao hàm sự thống nhất và những mâu thuẫn mới và cuộc đấu tranh của các mặt đối lập lại bắt đầu...

d. Ý nghĩa phương pháp luận

Khi xem xét một sự vật hiện tượng phải phát hiện ra các mâu thuẫn, nhất là mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu trong mỗi giai đoạn phát triển của nó: Muốn phát hiện một mâu thuẫn, phải phân tích đầy đủ được các mặt đối lập, những khuynh hướng trái ngược nhau trong một thể thống nhất. Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại và điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Có như vậy mới hiểu đúng mâu thuẫn, thấy được xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn, thúc đẩy sự vật phát triển.

Sử dụng nhiều hình thức, phương pháp đấu tranh giải quyết mâu thuẫn, chống thái độ chủ quan, thoả hiệp... trong đấu tranh. Chỉ có thúc đẩy đấu tranh giải quyết mâu thuẫn mới là động lực phát triển, không được điều hoà mâu thuẫn. Phải tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng giải quyết mâu thuẫn. Một mặt, phải chống thái độ chủ quan nóng vội; mặt khác, phải nắm chắc các điều kiện khách quan, làm cho các điều kiện giải quyết mâu thuẫn nhanh chín muồi. Mâu thuẫn được giải quyết, thì lại xuất hiện các mâu thuẫn mới. Quá trình nghiên cứu, thúc đẩy đấu tranh giải quyết mâu thuẫn vừa liên tục, vừa tìm ra các hình thức giải quyết mâu thuẫn một cách linh hoạt, phù hợp với từng mâu thuẫn và điều kiện cụ thể của mỗi sự vật hiện tượng.

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr.397.

Trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất.

2.4.3. Quy luật phủ định của phủ định

Vai trò, vị trí của quy luật: Đây là một trong những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật phủ định của phủ định là quy luật về khuynh hướng cơ bản, phổ biến của mọi sự vận động, phát triển. Đó là khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật thông qua những lần phủ định biện chứng mang tính chu kì theo hình thức “xoáy ốc”.

a. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng của nó

- *Phủ định:* Là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

- *Phủ định biện chứng:* Là quá trình hình thành, phát triển của cái mới trên cơ sở loại bỏ những cái tiêu cực, cái lạc hậu trong cái cũ, giữ lại cái tiến bộ, cái tích cực và đem vào trong thành phần của cái mới sau khi đã cải tiến chúng. Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mất khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

b. Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng

Thứ nhất, phủ định biện chứng mang tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong của bản thân sự vật; tạo ra khả năng ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ, nhờ đó tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân sự vật, Phủ định biện chứng là sự tự thân phủ định.

Thứ hai, phủ định biện chứng mang tính kế thừa, là nhân tố liên hệ giữa cái cũ và cái mới. Phủ định biện chứng không phải là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn, phủ định sạch trơn cái cũ. Trái lại, quá trình phủ định biện chứng bao hàm cả việc giữ lại nội dung tích cực, hạt nhân hợp lí của cái bị phủ định. Với nghĩa như vậy, phủ định đồng thời cũng khẳng định. Diễn đạt tư tưởng đó, V.I.Lênin viết: “*Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện*

chứng...mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định”¹.

c. Phủ định của phủ định

Trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, phủ định biện chứng là quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức “ xoáy ốc”.

- Quá trình phủ định: với tư cách là kết quả của “phủ định lần thứ nhất”, cái mới cũng chứa đựng trong bản thân mình xu hướng dẫn tới những lần phủ định tiếp theo - phủ định của phủ định. Chỉ có thông qua phủ định của phủ định mới dẫn tới việc đòi một sự vật, trong đó có sự lặp lại một số đặc trưng cơ bản của cái xuất phát ban đầu, nhưng theo chiều hướng đi lên, trên cơ sở cao hơn.

- Số lần phủ định với mỗi chu kỳ của từng sự vật cụ thể có thể không giống nhau, có chu kỳ chỉ qua hai lần phủ định nhưng cũng có chu kỳ số lần phủ định hơn hai. Dù chu kỳ vận động phát triển là hai hay hơn hai thì khái quát lại vẫn chỉ có hai lần phủ định cơ bản.

+ Phủ định lần 1: làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó, tức là chuyển sang cái phủ định. $A \rightarrow B$

+ Phủ định lần 2: Sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập nên sự vật dường như quay lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn vì nó tổng hợp được những nhân tố tích cực của cái ban đầu và của cái phủ định lần 1: $A \rightarrow B \rightarrow A'$

Mỗi lần phủ định là kết quả đấu tranh và chuyển hoá của các mặt đối lập trong bản thân sự vật.

- Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm kết thúc một chu kỳ phát triển này, đồng thời lại là điểm khởi đầu cho một chu kỳ mới tiếp theo. Sự vật lại tiếp tục phủ định biện chứng mình để phát triển, luôn có sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ.

- Đặc điểm của phủ định biện chứng: sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

- Quy luật phủ định của phủ định khái quát xu hướng tất yếu tiến lên của sự vật - xu hướng phát triển nhưng sự phát triển đó không diễn ra theo đường thẳng mà theo đường “xoáy ốc”. Mỗi vòng mới của đường “xoáy ốc” thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển, đồng thời dường như quay lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981, t.29, tr.245.

nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận của sự tiến lên từ thấp đến cao. Quy luật này nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định. Do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả phát triển trước đó, mà nó kế thừa, gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

d. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần lưu ý rằng cái mới nhất định sẽ thay thế cái cũ, cái tiến bộ nhất định sẽ chiến thắng cái lạc hậu. Cần khẳng định niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên của cái tiến bộ, đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng.

- Phải biết phát hiện và quý trọng cái mới, mặc dù lúc đầu nó còn yếu ớt, ít ỏi, phải ra sức bồi dưỡng, phát huy cái mới, tạo điều kiện cho nó chiến thắng cái cũ.

- Cái mới ra đời từ cái cũ, nó kế thừa tất cả những gì tích cực của cái cũ. Vì vậy chúng ta cần chống thái độ phủ định sạch trơn cái cũ. Trong khi chống thái độ phủ định sạch trơn, chúng ta phải khắc phục thái độ bảo thủ, khư khư giữ lại cả những cái lỗi thời, cản trở sự phát triển của lịch sử.

- Trong quá trình phủ định cái cũ, phải biết kế thừa có phê phán, có chọn lọc những cái vốn là tinh hoa, là những mặt tích cực của cái cũ, bổ sung hoàn chỉnh những mặt mới phù hợp với hiện thực khách quan.

2.5. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin, lý luận nhận thức (nhận thức luận) là một nội dung cơ bản của phép biện chứng. Đó chính là học thuyết về sự nhận thức của con người đối với thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn; nghiên cứu, lý giải một loạt hệ vấn đề cơ bản về sự nhận thức như: bản chất của nhận thức, quy luật cơ bản của sự nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí nhằm phục vụ hoạt động thực tiễn của con người.

2.5.3. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

**** Khái niệm thực tiễn***

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con

người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động bản chất của con người. Nếu con vật chỉ hoạt động theo bản năng nhằm thích nghi một cách thụ động với thế giới bên ngoài, thì con người, nhờ vào thực tiễn như là hoạt động có mục đích, có tính xã hội của mình mà cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới và để làm chủ thế giới. Vì vậy, có thể nói rằng thực tiễn là *phương thức tồn tại cơ bản* của con người và xã hội, là *phương thức đầu tiên và chủ yếu của mối quan hệ giữa con người và thế giới*.

** Ba hình thức cơ bản của thực tiễn*

- *Hoạt động sản xuất vật chất*: Đây là dạng hoạt động thực tiễn nguyên thủy nhất và cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và quyết định các dạng khác của hoạt động thực tiễn, nó tạo thành cơ sở của tất cả các hình thức khác của hoạt động sống của con người, giúp con người thoát khỏi giới hạn tồn tại của động vật.

- *Hoạt động chính trị - xã hội* là loại hình thực tiễn nhằm biến đổi các quan hệ xã hội, chế độ xã hội.

- *Hoạt động thực nghiệm khoa học* (bao gồm cả thực nghiệm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội), đây là dạng hoạt động thực tiễn diễn ra trong những điều kiện " nhân tạo" mà những kết quả của nó dù là thành công hay thất bại đều có ý nghĩa quan trọng vì nó rút ngắn được quá trình nhận thức nhằm làm cho hoạt động thực tiễn ngày càng hiệu quả.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế cho nhau, song chúng có quan hệ chặt chẽ tác động qua lại với nhau, trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động có vai trò quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định đối với các loại hoạt động thực tiễn khác

b. Nhận thức và các trình độ của nhận thức

** Khái quát các quan niệm của các trào lưu triết học trước Mác về nhận thức*

- CNDT chủ quan: Nhận thức chỉ là phức hợp của những cảm giác của con người.
CNDT khách quan: Nhận thức là sự hồi tưởng lại của linh hồn...

- CNDV trước Mác: Thừa nhận thế giới hiện thực tồn tại khách quan, là đối tượng nhận thức. Con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan. Nhưng do trực quan,

máy móc, họ coi nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật.

* *Quan niệm về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*: Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó

- *Các nguyên tắc của nhận thức*:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập đối với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người, không có gì là không thể nhận thức được, chỉ có cái con người chưa nhận thức được; coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người.

Ba là, khẳng định sự phản ánh của ý thức là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo; tự chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn...

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

- *Các trình độ nhận thức bao gồm*:

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận:

+ *Nhận thức kinh nghiệm*: Là hình thức nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, hay trong các kinh nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức này là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học

+ *Nhận thức lý luận* là nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật hiện tượng, nó được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhận thức kinh nghiệm và phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật hiện tượng.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nhận thức kinh nghiệm cung cấp những tư liệu phong phú cụ thể trên cơ sở đó giúp cho nhận thức lý luận vạch ra bản chất của sự vật hiện tượng.

Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:

+ *Nhận thức thông thường* (nhận thức tiền khoa học) là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó

phản ánh sự vật với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Do đó, *Nhận thức thông thường* mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày

+ *Nhận thức khoa học* được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng lôgic đó là các khái niệm, các quy luật khoa học.

Giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học: Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học, là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học, tuy nhiên nhận thức thông thường mới chỉ dừng lại cái bề ngoài ngẫu nhiên không bản chất của đối tượng. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học phải thông qua khả năng tổng kết trừu tượng khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Song khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học nó tác động trở lại nhận thức thông thường, làm cho nhận thức thông thường phát triển và tăng cường nội dung khoa học.

b. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức:*

+ Chính từ trong quá trình hoạt động thực tiễn, cải tạo thế giới mà nhận thức ở con người được hình thành và phát triển.

+ Bằng hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới, buộc thế giới bộc lộ những thuộc tính, quy luật để con người nhận thức. Chỉ có thông qua hoạt động tác động của con người vào thế giới khách quan thì mới đem lại những tài liệu nhất định về thế giới. Như vậy thực tiễn cung cấp những tài liệu cho nhận thức, cho lý luận, mọi tri thức xét đến cùng đều bắt nguồn từ thực tiễn. Con người sẽ không có nhận thức và hiểu biết nào hết nếu không có thực tiễn.

- *Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức:*

+ Thực tiễn luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển. Vì vậy thực tiễn đòi hỏi phải có tri thức mới, nó đặt ra nhiệm vụ, vấn đề mà nhận thức phải đáp ứng. Hoạt động thực tiễn thúc đẩy sự ra đời và phát triển của nhận thức con người.

+ Nhận thức có mục đích cải tạo thế giới, phục vụ cho nhu cầu đời sống con người, mọi nhận thức của con người đều xuất phát từ những mục đích nhất định. Nhận thức phải quay về phục vụ thực tiễn, kết quả nhận thức phải hướng dẫn chỉ đạo thực tiễn vì mục đích cuối cùng của nhận thức không phải là bản thân tri thức mà là nhằm cải tạo hiện thực khách

quan phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của XH, tri thức khoa học chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi nó vận dụng vào thực tiễn.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý:*

+ Mác đã khẳng định: Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý.

+ Tuy nhiên, chúng ta phải tìm hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý một cách biện chứng, nghĩa là vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối.

+ Tính tuyệt đối là vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm nghiệm chân lý, thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận được chân lý.

+ Tính tương đối là vì thực tiễn không đứng nguyên một chỗ mà luôn vận động và phát triển.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Đó là: Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn tránh chủ quan duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu hoặc thực dụng hay chủ nghĩa kinh nghiệm. Do đó, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thực tiễn và hoạt động lý luận. Lý luận không có thực tiễn là lý luận suông và ngược lại thực tiễn không có lý luận là thực tiễn mù quáng.

2.5.4. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý

a. Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tác phẩm bút ký triết học, V.I.Lênin đã khái quát: “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn- đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan*”

* ***Nhận thức cảm tính:*** Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức; giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nắm bắt các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, giúp con người hiểu biết được cái bề ngoài của sự vật. (Các hình thức nhận thức cảm tính: Cảm giác, Tri giác, Biểu tượng).

- ***Cảm giác:*** Là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người. Cảm giác có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức vì nó đem lại tài liệu đầu tiên cho quá trình nhận thức. Tất cả những hình thức tiếp theo của nhận thức đều dựa trên những tài liệu do cảm giác cung cấp

- *Tri giác*: Là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan, nó là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

- *Biểu tượng*: Là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động - đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

* **Nhận thức lý tính**: Là giai đoạn phát triển cao của nhận thức, phản ánh gián tiếp trừu tượng, khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất, quy luật của đối tượng. Hình thức nhận thức lý tính gồm có:

- *Khái niệm*: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, là kết quả của sự tổng hợp khái quát những tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nó khái quát những thuộc tính cơ bản có tính bản chất của một lớp sự vật.

- *Phán đoán*: Là quá trình liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.

- *Suy luận*: Là quá trình liên kết các phán đoán với nhau để rút ra tri thức mới về sự vật. Suy luận là phương tiện hùng mạnh của tư duy trừu tượng thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ những cái đã biết đến những cái chưa biết một cách gián tiếp. Có thể nói toàn bộ các khoa học được xây dựng trên hệ thống các suy luận và nhờ có suy luận mà con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan

* **Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính với thực tiễn**:

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn, hai trình độ khác nhau của nhận thức có quan hệ biện chứng với nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn là cơ sở của nhận thức lý tính thì nhờ có tính khái quát cao, nhận thức lý tính lại có thể hiểu biết được bản chất quy luật vận động và phát triển của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc.

- Nhận thức lý tính được hình thành sẽ có tác dụng chỉ đạo, vạch đường cho hoạt động thực tiễn, và thông qua hoạt động thực tiễn để kiểm nghiệm xem nhận thức đúng hay sai, từ đó, bổ sung và phát triển nhận thức của con người.

b. Chân lý và vai trò của chân lý

* **Khái niệm chân lý**: Chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

* **Tính chất của chân lý**:

- *Tính khách quan* là tính độc lập về nội dung phản ánh của chân lý đối với ý thức của con người và loài người.

- *Tính tuyệt đối* của chân lý là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan.

- *Tính tương đối* của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan.

Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, tính tuyệt đối của chân lý là tổng số các tính tương đối, mặt khác, trong mỗi tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối.

Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý, hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ, ngược lại sẽ rơi vào chủ quan tương đối, từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuyết hoài nghi và thuyết không thể biết.

- *Tính cụ thể*: là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

** Vai trò của chân lý đối với thực tiễn:*

- Chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

- Chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

- Phải coi chân lý cũng là một quá trình, thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào trong hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến giới tự nhiên và xã hội.

- Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào trong các hoạt động kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của những hoạt động đó về thực chất cũng chính là phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1: Phép biện chứng là gì? Hãy phân biệt biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan, phép biện chứng và phép siêu hình.

Câu 2: Hãy phân tích khái niệm phép biện chứng duy vật, tính khoa học và vai trò của nó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Câu 3: Hãy phân tích nội dung nguyên lý về sự phát triển và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý, từ đó vận dụng vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân?

Câu 4: Hãy phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý, từ đó vận dụng vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Câu 5: Hãy phân tích nội dung của các cặp phạm trù và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của các nội dung đó.

Câu 6: Hãy phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật *chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại*, lấy ví dụ vận dụng nội dung quy luật vào thực tiễn.

Câu 7: Hãy phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật *thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập* và cho ví dụ minh họa.

Câu 8: Hãy phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật *phủ định của phủ định* và cho ví dụ minh họa.

Câu 9: Thực tiễn là gì? Hãy phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

Câu 10: Hãy phân tích con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý? Ý nghĩa của vấn đề này là gì?

Một số vấn đề thảo luận:

1. Hãy lấy các ví dụ thực tiễn để phân biệt quan điểm toàn diện với sự phiến diện, chiết trung, nguy biến.
2. Hãy lấy những ví dụ thực tiễn để phân biệt quan điểm phát triển với sự bảo thủ, trì trệ.
3. Hãy lấy ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa các phạm trù trong các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.
4. Hãy bình luận câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lý luận suông*”.

Chương 3

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội; là kết quả của sự vận dụng phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại, nhờ đó phát triển và hoàn thiện thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin.

A. MỤC ĐÍCH

Sinh viên cần nắm vững một số nội dung cơ bản sau:

1. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.
2. Nội dung cơ bản của quy luật *Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội* và vận dụng nội dung các quy luật vào Việt Nam.
3. Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên và vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào xem xét, thực hiện quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
4. Bản chất của vấn đề giai cấp, nhà nước và cách mạng, vấn đề con người và vai trò của quần chúng nhân dân...từ đó hiểu rõ cơ sở lý luận của đấu tranh giai cấp ở Việt nam trong giai đoạn hiện nay và chiến lược con người trong chủ trương đổi mới của Đảng CSVN.

B. NỘI DUNG

3.1. SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

3.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

** Sản xuất vật chất*

Sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người. Đó là quá trình hoạt động có mục đích và luôn luôn sáng tạo của con người. Ăng ghen đã chỉ rõ

sự khác biệt giữa xã hội loài người và loài vật: “là ở chỗ loài vật may mắn lắm chỉ hái lượm, trong khi đó con người lại sản xuất”¹

Sản xuất của xã hội loài người rất phong phú nhưng có ba hoạt động sản xuất cơ bản: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba hình thức sản xuất trên có quan hệ biện chứng với nhau, nhưng vai trò không ngang bằng nhau đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Sản xuất vật chất là một loại hình hoạt động có tính khách quan, tính lịch sử, tính xã hội và tính sáng tạo.

** Phương thức sản xuất*

Sản xuất vật chất là một hình thái hoạt động thực tiễn quan trọng, diễn ra ở một phạm vi rộng lớn trong suốt chiều dài lịch sử, mỗi giai đoạn lịch sử luôn có những “kiểu”, những “cách thức” sản xuất vật chất khác nhau nhất định, Mác gọi đó là phương thức sản xuất.

Vậy phương thức sản xuất là cách thức con người tiến hành sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Với một cách thức sản xuất nhất định của sản xuất xã hội, trong đời sống xã hội sẽ xuất hiện những tính chất, kết cấu đặc điểm tương ứng về mặt xã hội. Đối với sự vận động của lịch sử loài người, cũng như sự vận động của một xã hội cụ thể, thay đổi về phương thức sản xuất bao giờ cũng là sự thay đổi có tính chất cách mạng. Dựa vào phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi thời đại lịch sử mà người ta biết được thời đại kinh tế đó thuộc về hình thái kinh tế - xã hội nào.

Phương thức sản xuất có hai phương diện cơ bản là kỹ thuật và kinh tế. Hai phương diện đó gắn bó chặt chẽ với nhau: *phương diện kỹ thuật*: là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để làm biến đổi các đối tượng của quá trình sản xuất; *phương diện kinh tế*: là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

¹ Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998, t. 34, tr. 241.

- Sản xuất vật chất có vai trò:

+ Là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội. Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không chỉ thoả mãn với những cái có sẵn trong giới tự nhiên mà còn tạo ra tư liệu sinh hoạt thoả mãn nhu cầu ngày càng phong phú của xã hội như giải quyết vấn đề về ăn, ở, mặc, đi lại ... Do đó, sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn xã hội.

+ Là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội khác như chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo...

+ Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự biến đổi và phát triển của xã hội, sự tiến bộ xã hội, là điều kiện để phát triển đời sống tinh thần của con người và xã hội

- Phương thức sản xuất có vai trò quyết định đối với trình độ phát triển của nền sản xuất và quá trình biến đổi của toàn bộ đời sống xã hội.

+ Phương thức sản xuất quyết định tính chất cũng như kết cấu của xã hội. Trong mỗi xã hội cụ thể, phương thức sản xuất thống trị như thế nào thì tính chất của chế độ xã hội sẽ như thế ấy. Kết cấu giai cấp, tính chất của mối quan hệ giữa các giai cấp cũng như các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức v.v... suy cho cùng đều do phương thức sản xuất quyết định

+ Khi phương thức sản xuất mới ra đời thay thế phương thức sản xuất cũ lỗi thời thì sớm muộn sẽ có sự thay đổi căn bản từ kết cấu kinh tế đến kết cấu giai cấp; từ các quan điểm chính trị xã hội đến các tổ chức xã hội v.v... Vì vậy, lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử sản xuất vật chất, của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau trong quá trình phát triển

3.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

* *Lực lượng sản xuất và các yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất*

- *Lực lượng sản xuất* biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất thể hiện trình độ, năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

- Lực lượng sản xuất bao gồm người lao động với kỹ năng và kinh nghiệm lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

+ Người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất. Với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động, tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Cùng với quá trình lao động, sức mạnh và kỹ năng của con người ngày càng được tăng lên, đặc biệt là trí tuệ con người không ngừng phát triển, hàm lượng trí tuệ của lao động ngày càng cao. Với ý nghĩa đó, người lao động là nhân tố chủ yếu, hàng đầu của lực lượng sản xuất.

+ Cùng với người lao động, công cụ lao động cũng là một yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất. Công cụ lao động là “sức mạnh tri thức đã được vật thể hoá”, có tác dụng “nối dài bàn tay”, và “nhân” sức mạnh của con người trong quá trình lao động sản xuất. Trong mọi thời đại, công cụ sản xuất luôn là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất. Bởi vì, cùng với quá trình tích lũy kinh nghiệm, con người luôn phát minh và sáng chế kỹ thuật, cải tiến và hoàn thiện công cụ sản xuất. Chính sự biến đổi thường xuyên của công cụ sản xuất đã làm thay đổi toàn bộ tư liệu sản xuất. Suy đến cùng, đó là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xã hội, trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau

- Lực lượng sản xuất suy cho đến cùng là nhân tố quyết định sự phát triển của nền sản xuất xã hội và sự tồn tại, phát triển của xã hội. Mác viết: Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với lực lượng sản xuất - do có được lực lượng sản xuất mới loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình và do thay đổi cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ của mình. Cái cối xay chạy bằng tay đưa lại cho xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại cho xã hội có nhà tư bản công nghiệp.

- Ngày nay cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và nền kinh tế tri thức tạo ra bước nhảy vọt của lực lượng sản xuất nhân loại, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. Năng suất năng suất lao động xã hội là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, xét đến cùng nó là nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển xã hội.

**Quan hệ sản xuất và các mặt cấu thành quan hệ sản xuất*

- *Quan hệ sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (và tái sản xuất xã hội).

- Quan hệ sản xuất gồm 3 mặt có quan hệ thống nhất với nhau:

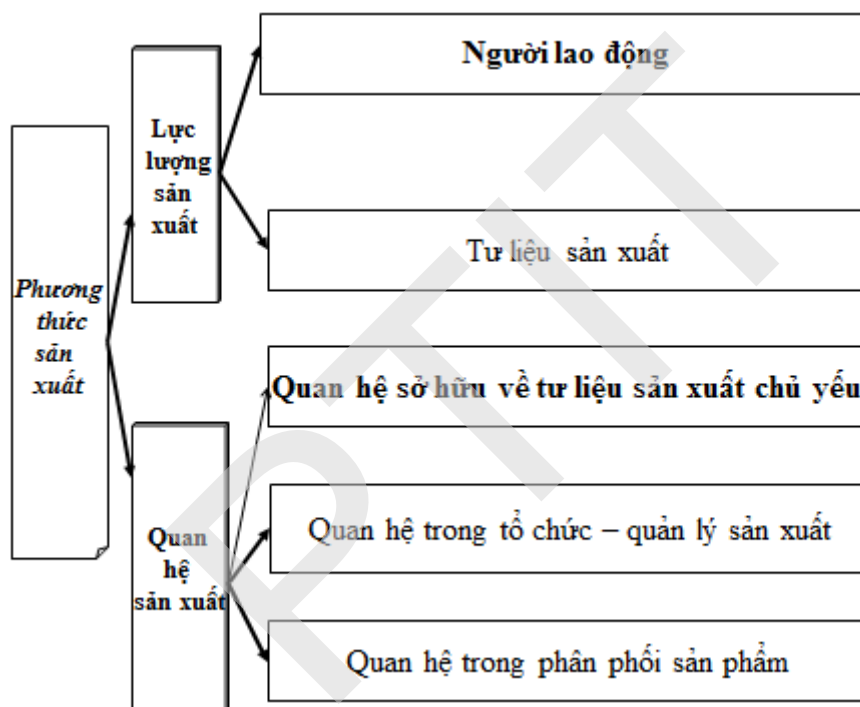
+ *Quan hệ sở hữu* đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản nhất, quyết định bản chất

của xã hội. Có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất trong đó có hai hình thức chính: sở hữu tư nhân, sở hữu công cộng.

+ *Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất* có vai trò tác động trực tiếp tác động đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức điều khiển quá trình sản xuất, nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất.

+ *Quan hệ phân phối* sản phẩm tác động trực tiếp đến lợi ích của người lao động, kích thích người lao động say mê lao động... do đó nó có thể tạo động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển.

Những mặt quan hệ này tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối, tác động lẫn nhau trên cơ sở quyết định của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.



b. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt thống nhất trong một phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau mà tác động biện chứng lẫn nhau, hình thành quy luật xã hội phổ biến của toàn bộ lịch sử loài người: *Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

Quy luật này vạch rõ sự phụ thuộc khách quan của quan hệ sản xuất vào sự phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời quan hệ sản xuất cũng tác động trở lại lực lượng sản xuất.

* *Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với nền sản xuất vật chất và sự tồn tại, phát triển của xã hội:*

- Khuynh hướng của sản xuất vật chất xã hội là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

- Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở tất cả các yếu tố của nó:

+ Trình độ của công cụ lao động

+ Trình độ của tổ chức lao động xã hội

+ Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất

+ Trình độ kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người

+ Trình độ phân công lao động

- Tính chất của lực lượng sản xuất phát triển từ tính cá nhân lên tính xã hội hóa.

Trong quá trình sản xuất con người luôn có xu hướng muốn tăng năng suất lao động nhưng lại giảm nhẹ sức lao động, từ đó họ tìm cách cải tạo công cụ sản xuất hiện có, chế tạo công cụ sản xuất mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Cùng với sự biến đổi và phát triển của công cụ lao động thì kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, kỹ năng sản xuất, kiến thức khoa học của con người cũng tiến bộ. Điều đó làm cho lực lượng sản xuất thường xuyên thay đổi, nó trở thành yếu tố động nhất, có tính cách mạng nhất.

- Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng hình thành và biến đổi cho phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó là động lực làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ. *Nhưng lực lượng sản xuất thường phát triển nhanh, còn quan hệ sản xuất có xu hướng tương đối ổn định.* Khi lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới, quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa, trở thành chướng ngại đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, *sẽ nảy sinh mâu thuẫn gay gắt giữa hai mặt củaphương thức sản xuất.* Sự phát triển khách quan đó tất yếu dẫn đến việc xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Thay quan hệ sản xuất cũ bằng một quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là làm cho phương thức sản xuất cũ bị mất đi phương thức sản xuất mới cao hơn ra đời, phát triển.

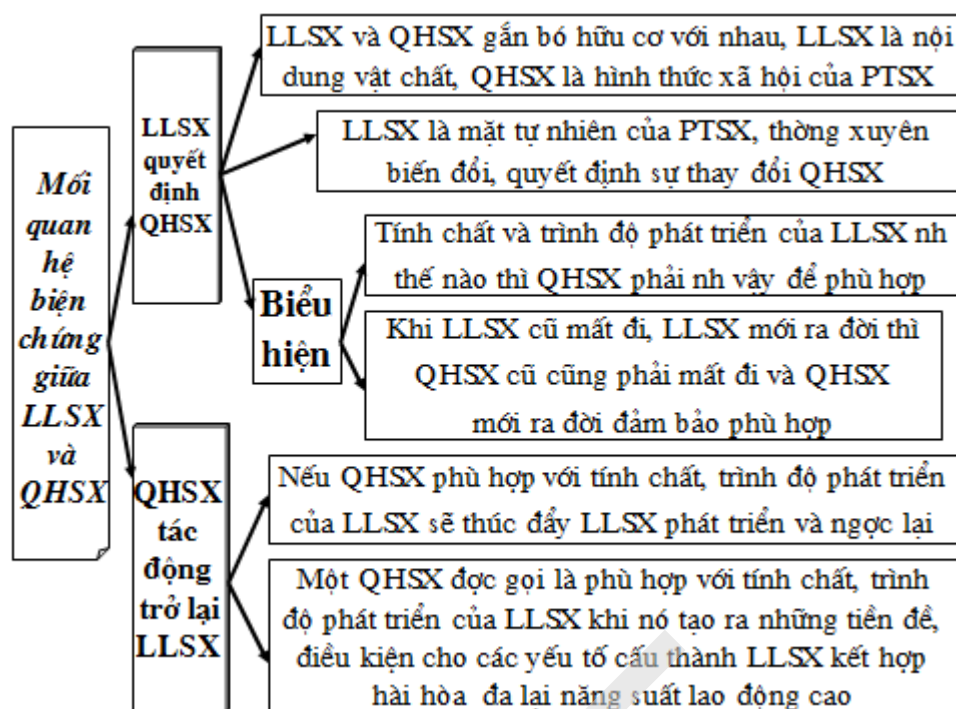
** Quan hệ sản xuất tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất*

Mặc dù lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất có tính độc lập tương đối, tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, do đó trong quá trình sản xuất xã hội nó qui định tới: mục đích nền sản xuất xã hội, tới thái độ tích cực hay không tích cực của người lao động, phát triển và áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Quan hệ sản xuất tác động đến lực lượng sản xuất theo hai hướng: quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất: khi nó lỗi thời, lạc hậu, hoặc tiên tiến một cách giả tạo sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo qui luật chung quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Tuy nhiên việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phải thông qua việc nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Tóm lại, sự thay thế, phát triển đi lên của lịch sử xã hội loài người từ chế độ công xã nguyên thủy qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai là sự tác động của các qui luật xã hội, trong đó qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là qui luật cơ bản nhất, nó chi phối các qui luật khác. Nó cũng là cơ sở để giải thích một cách khoa học về nguồn gốc sâu xa của toàn bộ các hiện tượng xã hội và các biến cố trong đời sống chính trị, văn hóa của các cộng đồng người trong lịch sử.



Sơ đồ: Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất (LLSX) và quan hệ sản xuất (QHSX)

3.2. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

3.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng

- *Khái niệm:* Cơ sở hạ tầng dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định trong đó có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó.

- *Kết cấu cơ sở hạ tầng* của một xã hội bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị; quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vị trí chủ đạo, nó quyết định đến đường lối kinh tế, chính sách kinh tế và chế độ kinh tế của xã hội đó, qua đó quyết định đến bản chất của chế độ xã hội. Nó giữ vai trò chi phối các quan hệ sản xuất tàn dư, những quan hệ sản xuất tương lai. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó.

Như vậy, hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội đóng vai trò “kép”. Nếu xét ở nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế - xã hội cho sự duy trì và phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng xét trong các quan hệ chính trị - xã

hội thì quan hệ sản xuất đóng vai trò là cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng.

b. Khái niệm và kết cấu kiến trúc thượng tầng

- *Kiến trúc thượng tầng*: dùng để chỉ toàn bộ kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với những thiết chế chính trị - xã hội tương ứng như nhà nước, Đảng phái, giáo hội, các đoàn thể XH v.v.. được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- *Kết cấu kiến trúc thượng tầng*: kiến trúc thượng tầng có nhiều yếu tố, mỗi yếu tố trong kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật vận động phát triển riêng, nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và đều hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Kiến trúc thượng tầng của một xã hội bao gồm: hệ thống các hình thái ý thức xã hội (chính trị, pháp quyền, tôn giáo,...) và các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng của chúng (nhà nước, chính đảng, giáo hội,...). Trong xã hội có giai cấp, đặc biệt là các xã hội hiện đại, hình thái ý thức chính trị và pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, tổ chức chính đảng và nhà nước là hai thiết chế tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng

a. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

* *Cơ sở hạ tầng quyết định nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng*

- Cơ sở hạ tầng nào thì sinh ra kiến trúc thượng tầng ấy. Cơ sở hạ tầng quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng không có tính chất đối kháng trong quan hệ giữa người với người thì kiến trúc thượng tầng mang tính chất thuần nhất, không có sự đối kháng. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị về mặt chính trị, tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn về chính trị tư tưởng xét đến cùng là do mâu thuẫn về kinh tế qui định. Cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị tư tưởng là biểu hiện đối kháng trong đời sống kinh tế. Cơ sở hạ tầng gián tiếp hay trực tiếp quyết định các yếu tố của kiến trúc thượng tầng: như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo ...

- Những biến đổi căn bản trong cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn tới sự biến đổi.

Quá trình đó diễn ra không chỉ trong giai đoạn thay đổi từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác mà còn diễn ra gay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Sự biến đổi này diễn ra rất phức tạp.

Các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng luôn có sự thay đổi khác nhau: Những bộ phận phản ánh trực tiếp cơ sở hạ tầng thì thay đổi ngay khi cơ sở hạ tầng thay đổi như nhà nước, quan điểm chính trị, hệ thống chính trị, pháp luật. Song cũng có những bộ phận phản ánh gián tiếp cơ sở hạ tầng lại tồn tại dai dẳng khi cơ sở hạ tầng thay đổi như tôn giáo, nghệ thuật...

- Khi cơ sở hạ tầng cũ mất đi, cơ sở hạ tầng mới xuất hiện thì kiến trúc thượng tầng mới cũng phải ra đời thay thế cho kiến trúc thượng tầng cũ, hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng bao giờ cũng phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

b. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Với tư cách là hình thức phản ánh và được xác lập do nhu cầu phát triển của kinh tế, các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có vị trí độc lập tương đối và thường xuyên có vai trò tác động trở lại cơ sở hạ tầng của xã hội

Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất đến cơ sở hạ tầng vì nó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố còn lại của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cũng có tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng mức độ, hình thức tác động đều do cho nhà nước, pháp luật chi phối.

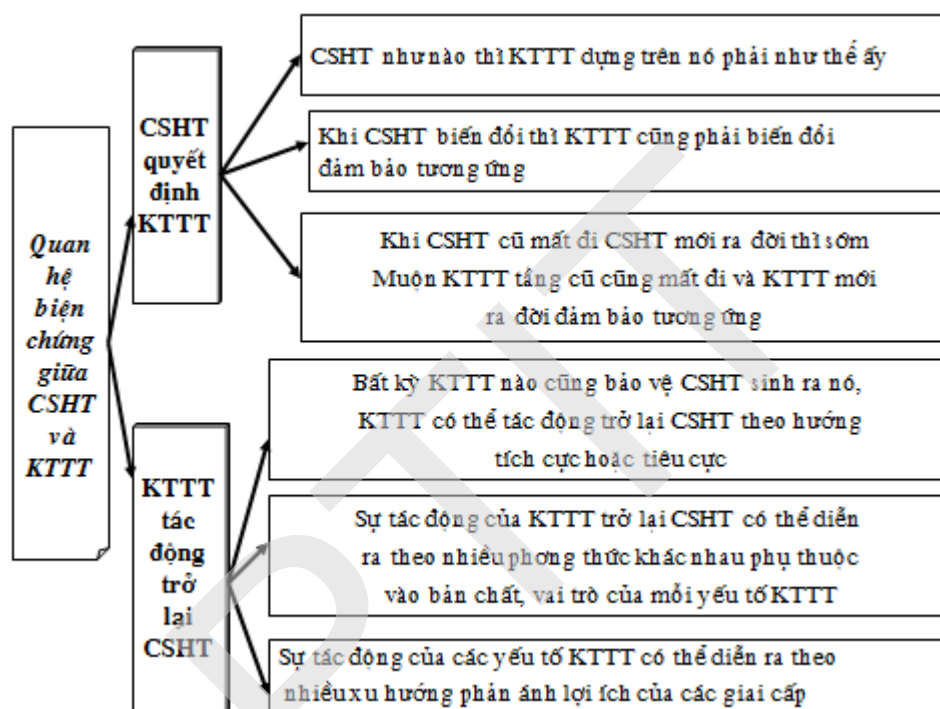
Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng ở hai góc độ:

Thứ nhất: kiến trúc thượng tầng tìm mọi cách bảo vệ, duy trì, phát triển cơ sở hạ tầng mà trước hết là quan hệ sản xuất thống trị, sử dụng các biện pháp để xoá bỏ những tàn dư của cơ sở hạ tầng cũ, ngăn chặn sự ra đời của cơ sở hạ tầng mới (kể cả ở dạng mầm mống).

Thứ hai: kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo hai chiều. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các qui luật kinh tế khách quan thì nó là

động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; nếu tác động ngược chiều nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Lưu ý: vai trò của kiến trúc thượng tầng đối với sự phát triển kinh tế dù nó có lớn đến đâu, tác động mạnh mẽ đến đâu, nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.



Sơ đồ: Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng (CSHT) và kiến trúc thượng tầng (KTTT)

3.3. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

3.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

* Khái niệm tồn tại xã hội và các nhân tố cơ bản cấu thành tồn tại xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Tồn tại xã hội gồm các yếu tố cơ bản sau: điều kiện tự nhiên (trước hết là hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, phương thức sản xuất vật chất). Trong ba yếu tố cơ bản đó thì phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Như vậy, tồn tại xã

hội là mặt vật chất xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển của loài người có một đời sống vật chất riêng - một tồn tại xã hội riêng. Mặt khác, các yếu tố của tồn tại xã hội thường xuyên thay đổi nên tồn tại xã hội có tính lịch sử.

** Khái niệm ý thức xã hội và cấu trúc của ý thức xã hội:*

- Khái niệm *Ý thức xã hội* dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Ý thức cá nhân là thể giới tinh thần của những con người riêng biệt cụ thể, phản ánh những điều kiện vật chất trong đời sống riêng của những con người riêng biệt, cụ thể. *Ý thức xã hội và ý thức cá nhân* tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ biện chứng, xâm nhập vào nhau và làm phong phú lẫn nhau. Mối quan hệ này là phản ánh mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Trong mỗi con người vừa có ý thức xã hội, vừa có ý thức cá nhân.

- Cấu trúc của ý thức xã hội: Ý thức xã hội là lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội nên có cấu trúc rất phức tạp bao gồm:

+ *Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh của đời sống xã hội:* Ý thức xã hội bao gồm ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học....

+ *Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội:* Có ý thức xã hội thông thường và ý thức xã hội lý luận

Ý thức xã hội thông thường là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hóa.

Ý thức xã hội lý luận là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, qui luật.

Ý thức xã hội thông thường tuy trình độ thấp hơn so với ý thức lý luận nhưng ý thức xã hội thông thường phản ánh sinh động, trực tiếp nhiều mặt cuộc sống hàng ngày của con người, thường xuyên chi phối cuộc sống đó. Ý thức xã hội thông thường là tiền đề quan trọng cho sự hình thành của học thuyết khoa học.

Ý thức lý luận (lý luận khoa học) có khả năng phản ánh khái quát, sâu sắc, chính xác, nó có khả năng vạch ra mối quan hệ bản chất của sự vật trong tồn tại xã hội.

+ Theo phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội bao gồm có tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, hành vi, tập quán... của con người hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện sinh sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó. Ví dụ : Tâm lý tín ngưỡng ở một bộ phận nhân dân (tình cảm, xúc cảm tôn giáo). Tâm lý giai cấp là điều kiện thuận lợi cho thành viên giai cấp tiếp thu hệ tư tưởng giai cấp mình.

Hệ tư tưởng xã hội: Là hệ thống những quan điểm tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức nghệ thuật tôn giáo), phản ánh lợi ích của giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định, trước hình thành một cách tri giác bởi những nhà tư tưởng của những giai cấp nhất định và được truyền bá trong xã hội. Hệ tư tưởng xã hội là trình độ cao của ý thức xã hội, không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội. Nó phản ánh quan hệ xã hội đương thời, đồng thời cũng kế thừa những học thuyết, những tư tưởng và quan điểm đã tồn tại trước đó.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội tuy là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội, nhưng chúng có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Cả hai đều có nguồn gốc từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng trong đó tâm lý xã hội tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự hình thành, sự truyền bá, sự tiếp thu của con người đối với một hệ tư tưởng nhất định.

- Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp có những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, có những lợi ích khác nhau, địa vị xã hội khác nhau, nên ý thức xã hội của các giai cấp có nội dung và hình thức khác nhau. Do đó, ý thức xã hội mang tính giai cấp, các giai cấp bị trị do bị tước đoạt tư liệu sản xuất, bị áp bức về vật chất nên không thể tránh khỏi bị áp bức về tinh thần. Các Mác và Ăng ghen đã viết “Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối.”¹.

b. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội:

Công lao to lớn của Các Mác và Ph. Ăng ghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết khoa học về sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, t. 3, tr. 66

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chứng minh rằng: đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất; không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong đầu óc con người mà phải tìm trong chính hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức thời đại đó. Các Mác viết: “Không thể nhận định được về một thời đại đảo lộn như thế, căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất ấy.”¹

Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng đã chỉ rõ rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Nghĩa là tồn tại xã hội quyết định nội dung phản ánh của ý thức xã hội. Khi tồn tại xã hội thay đổi, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa nghệ thuật... sớm hay muộn cũng thay đổi theo. Cho nên chúng ta thấy ở những thời kỳ lịch sử khác nhau có những quan điểm, lý luận, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó chính là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định. Điều đó chứng tỏ: “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, trái lại tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ.”²

Quan điểm duy vật lịch sử còn chỉ ra rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, không phải một cách đơn giản, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, chỉ khi nào xét đến cùng thì mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

3.3.3. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội với ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội phụ thuộc vào tồn tại xã hội, triết học Mác Lênin không xem ý thức xã hội như một yếu tố hoàn toàn thụ động mà trái lại còn nhấn mạnh sự tác động tích cực trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, nhấn mạnh tính độc

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, t.13, tr.15

² V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t.13, tr. 15.

lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được thể hiện trên những điểm sau.

- Thứ nhất là ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội.

Nhiều xã hội cũ mất đi nhưng ý thức xã hội do nó sinh ra vẫn có thể tồn tại rất lâu dài, (thể hiện rõ trong lĩnh vực tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội)

Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do những nguyên nhân sau:

Một là, theo nguyên lý phản ánh của Lênin: ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nên nó chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Hơn nữa sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động thường xuyên mạnh mẽ và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, nên nó thường diễn ra với tốc độ rất nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu.

Hai là, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

Ba là, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

- Thứ hai là ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khi khẳng định tính lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội thì đồng thời thừa nhận rằng trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội. Tư tưởng đó có thể dự báo được tương lai, có tác dụng chỉ đạo, tổ chức hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động của con người vào giải quyết những nhiệm vụ mới do sự chín muồi của đời sống vật chất tạo ra. Tuy nhiên, suy đến cùng, khả năng vượt trước của ý thức xã hội vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội

- Thứ ba là ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển.

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không nảy sinh trên mặt đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước.

Do tính kế thừa của ý thức xã hội, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại cho thấy: những

giai đoạn phát triển hưng thịnh hay suy tàn của triết học, văn hóa, nghệ thuật ... nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hay suy tàn của kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, tính kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến kế thừa những di sản tư tưởng tiên bộ của xã hội cũ để lại, ngược lại những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lý thuyết xã hội phản tiến bộ của các thời kỳ lịch sử trước.

- Thứ tư là sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến cách hình thái ý thức khác.

Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng, còn ở Tây Âu thời trung cổ, tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống tinh thần xã hội như triết học, nghệ thuật, đạo đức, chính trị, pháp quyền, ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác nhau. Ở Pháp cuối thế kỷ XVIII và Đức cuối thế kỷ XIX triết học và văn hóa là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến.

Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học, nghệ thuật... mà tách rời đường lối chính trị đổi mới đúng đắn của Đảng sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

- Thứ năm, ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội:

Đây là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những chống lại quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của ý

thức xã hội mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tầm thường phủ nhận vai trò tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph. Ăng ghen đã khẳng định “*Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... đều dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế.*”¹

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vào vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ thâm nhập của tư tưởng đó vào quần chúng. v.v... Vì vậy cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiến bộ và ý thức của tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển của xã hội.

Như vậy, nguyên lý của triết học Mác Lênin về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội chỉ ra bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển của ý thức xã hội và của đời sống tinh thần xã hội nói chung. Nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Đây cũng là cơ sở lý luận để quán triệt quan điểm của Đảng ta trong việc kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng nền văn hóa mới, và con người mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

3.4. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ – TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

3.4.3. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Hình thái kinh tế - xã hội có cấu trúc phức tạp, mỗi yếu tố có vị trí, chức năng riêng và luôn tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội gồm ba mặt cơ bản:

¹Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1990, t.1, tr.271

Lực lượng sản xuất: là nền tảng vật chất kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế xã hội, là yếu tố suy đến cùng quyết định sự hình thành và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Quan hệ sản xuất là những quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả những quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt xã hội này với xã hội khác.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội mà trên đó dựng lên một hệ thống kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế xã hội. Cấu trúc đó được gọi là hình thái kinh tế - xã hội.

Ngoài các mặt cơ bản của xã hội đã nêu trên, các hình thái kinh tế - xã hội còn có các quan hệ khác như gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi dưới sự tác động của các quan hệ sản xuất.

3.4.4. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

Lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao. Sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo những qui luật khách quan vốn có của nó. Từ việc phát hiện ra các qui luật vận động khách quan của xã hội, C. Mác đã đi đến kết luận: “*Sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử, tự nhiên*”.¹ Thực chất điều khẳng định trên là làm rõ con đường và cơ chế vận hành của hình thái kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Một là: Sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo những quy luật khách quan của nó, trước hết đó là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

Hai là: Quá trình lịch sử tự nhiên của hình thái kinh tế - xã hội có nguồn gốc sâu xa từ sự phát triển thường xuyên, liên tục của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất được tạo ra bởi năng lực thực tiễn của con người. Năng lực của con người trong chinh phục tự nhiên cũng bị qui định bởi điều kiện khách quan nhất định. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, khi quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm kéo theo sự thay thế của kiến trúc thượng tầng. Do đó tất cả các yếu tố của hình thái kinh tế xã hội đã thay đổi dẫn đến hình thái kinh tế - xã

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, t.23, tr. 21.

hội cũ mất đi thay vào đó là hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn. Quá trình đó diễn ra một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Lênin đã từng khẳng định: “Chỉ có đem qui những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”¹.

Ba là, con đường vận động phát triển chung của nhân loại là sự tác động của các qui luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển, thay thế lẫn nhau từ thấp đến cao. Với mỗi dân tộc, con đường phát triển không chỉ bị chi phối bởi các qui luật chung mà còn bị tác động bởi các điều kiện riêng về đặc điểm lịch sử, điều kiện tự nhiên, về chính trị và truyền thống văn hoá của dân tộc đó. Chính vì vậy lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa dạng. Có những dân tộc phát triển lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc trong những điều kiện lịch sử nhất định lại phát triển theo con đường bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội nhưng vẫn hợp qui luật phát triển.

Như vậy, quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc vài hình thái kinh tế xã hội để tiến lên hình thái kinh tế xã hội cao hơn.

3.4.5. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác có một giá trị to lớn và bền vững trong việc nhận thức về xã hội. Trước khi triết học Mác ra đời, chủ nghĩa duy tâm thống trị trong khoa học xã hội. Các nhà triết học thực chất không hiểu được qui luật của sự phát triển xã hội. Từ đó không giải quyết một cách triệt để về phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử. Sự ra đời của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về xã hội. Nó đưa lại một phương pháp nghiên cứu thật sự khoa học.

Thứ nhất: theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội động lực của lịch sử không phải do một lực lượng thần bí hay do ý thức tư tưởng quyết định mà là sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội “...Trước hết con người cần phải ăn, uống, ở

¹ VI Lênin toàn tập, NXB tiến bộ Mátxcova, 1974, t. 1, tr. 163

và mặc nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học”¹. Chừng nào sự thật đó còn tồn tại thì chừng đó quan niệm của Mác còn có giá trị.

Thứ hai: Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội chỉ rõ xã hội tồn tại được phải có quan hệ giữa người với người. Trong các quan hệ xã hội đó, quan hệ xã hội vật chất, tức là quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sản xuất trở thành tiêu chuẩn cơ bản, khách quan để phân biệt các chế độ xã hội.

Thứ ba: Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội cung cấp cơ sở khách quan để nghiên cứu xã hội: sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, điều đó cho thấy các hình thái kinh tế - xã hội vận động theo những qui luật khách quan vốn có của nó chứ không phải tuân theo ý muốn của con người. Chính vì vậy nó đem đến cho con người phương pháp nhận thức đúng về xã hội, đó là đi từ nhận thức các qui luật vận động phát triển khách quan của xã hội loài người để giải thích về các hiện tượng xã hội, gắn với một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể.

3.4.4. Vận dụng học thuyết kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Việc lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Khủng hoảng ở Liên Xô trước đây đã giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội, cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đang tạo ra những tiền đề về vật chất để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường tư bản chủ nghĩa là đúng quy luật. Thực tế một số nước trên thế giới như Italia, Pháp, Tây Ban Nha chế độ phong kiến bắt đầu hình thành trong lòng chế độ chiếm hữu nô lệ. Nga, Ba Lan, Đức chế độ phong kiến ra đời không phải từ xã hội chiếm hữu nô lệ...

- Vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể ở nước ta, Đảng ta khẳng định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam - là sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối cách mạng của Đảng.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là sự nghiệp rất khó khăn phức tạp nên chúng ta phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với một chặng đường nhiều hình thức tổ chức kinh tế xã hội có tính chất quá độ.

¹ Các Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, t. 19, tr.166.

- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kì quá độ và phù hợp quy luật khách quan ở nước ta.

Tất cả các nước đều phải xây dựng và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên trong chế độ xã hội khác nhau kinh tế thị trường được sử dụng với mục đích khác nhau. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế Nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của chế độ xã hội mới.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ ở nước ta - muốn Công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải chú ý đến phát huy nguồn lực trí tuệ, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta chỉ thực sự thành công chừng nào thực hiện thành công sự nghiệp Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3.5. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

3.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm giai cấp và tầng lớp xã hội

- Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin đã đưa ra: *Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng, giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.*

Từ định nghĩa trên, thực chất của sự phân hóa những con người trong một cộng đồng xã hội thành các giai cấp khác nhau, đối lập nhau là do khác nhau, sự đối lập về địa vị giữa các tập đoàn người trên ba phương diện chủ yếu:

+ *Về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất:* Giai cấp thống trị trong hệ thống sản xuất,

họ nắm phương tiện vật chất, chi phối lao động của các tập đoàn không có hoặc rất ít tư liệu sản xuất.

+ *Về vai trò trong tổ chức quản lý sản xuất:* Giai cấp nắm tư liệu sản xuất sẽ giữ vai trò tổ chức và quản lý sản xuất.

+ *Về phân phối sản phẩm:* Giai cấp nào làm chủ tư liệu sản xuất, tổ chức lãnh đạo sản xuất, sẽ chiếm đoạt lao động thặng dư của các giai cấp lao động.

Thực tế lịch sử chứng minh: giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì đồng thời có khả năng chiếm được địa vị làm chủ quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước, do đó có khả năng khách quan trở thành giai cấp thống trị xã hội.

Tóm lại, bản chất của quan hệ giai cấp là sự khác nhau giữa các tập đoàn người về địa vị trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác. Giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử.

Để phân tích và xử lý chính xác những vấn đề về kết cấu chính trị - xã hội chúng ta cần hiểu khái niệm *Tầng lớp xã hội*: là khái niệm thường được sử dụng để chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó. Khái niệm này còn được dùng để chỉ những nhóm người ngoài kết cấu các giai cấp trong một xã hội nhất định: tầng lớp công chức, trí thức, tiểu nông,...

b. Nguồn gốc giai cấp

- *Nguồn gốc trực tiếp:* do sự ra đời và tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất dẫn đến sự khác nhau về địa vị của các tập đoàn người trong hệ thống sản xuất nhất định của xã hội, nảy sinh khả năng tập đoàn này chiếm đoạt lao động thặng dư của tập đoàn khác.

- *Nguồn gốc sâu xa:* từ sự phát triển của lực lượng sản xuất làm năng xuất lao động tăng lên, xuất hiện sự dư thừa của cải tương đối của xã hội, Trong điều kiện ấy, những người có quyền lợi trong thị tộc, bộ lạc chiếm đoạt tài sản của công xã thành của riêng, nắm quyền phân công lao động và phân phối sản phẩm, trở thành giai cấp thống trị đầu tiên. Đó là giai cấp chủ nô

c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Đấu tranh giai cấp và các hình thức đấu tranh giai cấp.

- Khái niệm đấu tranh giai cấp:

V.I.Lênin chỉ rõ: *Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản.*

- *Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp.*

Nguyên nhân khách quan: từ chính sự phát triển thường xuyên liên tục của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đạt tới trình độ xã hội hoá ngày càng cao, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn đó ngày càng phát triển. Để lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển cần phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay vào đó là quan hệ sản xuất tiến bộ hơn.

Nguyên nhân chủ quan : Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về phương diện xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đó là mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp tiến bộ cách mạng, đại diện cho phương thức sản xuất mới với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất lỗi thời, lạc hậu. Đó chính là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản đối lập trong một phương thức, không thể điều hoà được vì lợi ích kinh tế cơ bản đối lập nhau . Do đó, đấu tranh giai cấp là tất yếu.

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn người có lợi ích căn bản đối lập nhau không thể điều hoà được.

- *Ba hình thức cơ bản của đấu tranh giai cấp:* Đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị.

Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp đối kháng lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử xã hội dẫn tới nguy cơ chẳng những các giai cấp đó tiêu diệt lẫn nhau mà còn tiêu diệt luôn cả xã hội. Để thảm hoạ đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời, đó là nhà nước. như vậy, bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn của giai cấp không thể điều hoà được thì ở đó nhà nước xuất hiện. Ngược lại khi nhà nước tồn tại cũng chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà. Không có nhà nước, một tổ chức bạo lực chuyên được dùng để trấn áp thì giai cấp thống trị không thể duy trì được ách áp bức, bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị. Rõ ràng, nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để làm “dịu” sự xung đột giai cấp, làm cho sự xung đột ấy diễn ra trong vòng “trật tự” để duy trì chế độ

kinh tế, trong đó giai cấp này bóc lột giai cấp khác. V.I Lênin đã từng viết: “*Theo Mác, nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, đó là một cơ quan áp bức của một giai cấp này đối với một giai cấp khác, đó là sự kiến lập ra một “trật tự”, trật tự này hợp pháp hoá và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm cho dịu xung đột giai cấp*”¹

- *Bản chất của Nhà nước*: Là một bộ máy quan chức, quân đội, cảnh sát, nhà tù do giai cấp thống trị lập nên để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình. Nhà nước bao giờ cũng thuộc một giai cấp nhất định, là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị xã hội.

Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng, trong xã hội có giai cấp. Tất cả những hoạt động chính trị văn hoá, xã hội.. do Nhà nước tiến hành xét cho cùng đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị.

Chức năng cơ bản của Nhà nước:

+ *Chức năng đối nội*: Nhà nước sử dụng các công cụ bạo lực và phi bạo lực cùng với bộ máy Nhà nước để duy trì và quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, bảo vệ quyền lợi và lợi ích của giai cấp cầm quyền.

+ *Chức năng đối ngoại*: nhà nước thay mặt quốc gia quan hệ và giải quyết các mối quan hệ với Nhà nước và các dân tộc bên ngoài, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ và lợi ích quốc gia, dân tộc mình... Nhà nước thực hiện chức năng đối ngoại tiến bộ hay phản tiến bộ phụ thuộc chủ yếu vào bản chất của giai cấp thống trị.

Chức năng đối nội và đối ngoại có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó đối nội quyết định đối ngoại, đối ngoại phục vụ cho đối nội.

- *Vai trò của đấu tranh giai cấp với tư cách là phương thức và một trong những động lực cơ bản, trực tiếp của sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp*.

+ Thông qua đấu tranh giai cấp để giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một phương thức sản xuất. Biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản, trong đó: giai cấp thống trị đại diện cho quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu; giai cấp bị trị đại diện cho lực lượng sản xuất mới.

+ Mâu thuẫn giữa hai giai cấp tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp và phát triển đến đỉnh cao dẫn tới cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất; hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ, mở ra thời kỳ mới cho

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1976, t. 33, tr. 10

lực lượng sản xuất phát triển và sự phát triển toàn diện của xã hội nói chung.

+ Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp không chỉ thể hiện trong thời kỳ cách mạng xã hội, mà còn trong thời kỳ chưa diễn ra cách mạng xã hội, *chẳng hạn*: đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm buộc giới chủ phải cải tiến khoa học công nghệ, rút ngắn thời gian lao động cần thiết, ... nhờ đó mà tăng năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất.

+ Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, chủ nghĩa tư bản có sự điều chỉnh để thích nghi và phát triển, nhưng đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội vẫn tiếp tục phát triển.

Chủ nghĩa Mác - Lênin coi đấu tranh giai cấp là đỉnh cao của cách mạng xã hội, là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế - xã hội, là động lực trực tiếp của lịch sử.

3.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó

- *Theo nghĩa rộng*: Cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

- *Theo nghĩa hẹp*: Cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội vẫn là vấn đề chính quyền. Nó chỉ rõ chính quyền nhà nước nằm trong tay của giai cấp nào. Giai cấp cách mạng phải giành chính quyền mới xác lập được nền chuyên chính của mình, tiến tới đảm bảo quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cách mạng xã hội khác với cải cách xã hội: cải cách xã hội chỉ tạo nên những biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại. Khái niệm *Đảo chính* là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước bởi một cá nhân hoặc một nhóm người nhằm xác lập chế độ xã hội có cùng bản chất (có thể tiến bộ hoặc thoái bộ hơn). Đó chính là hành động “thay ngựa giữa dòng”. Nó không phải là phong trào cách mạng của quần chúng.

- Nguyên nhân của cách mạng xã hội:

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội bắt nguồn từ nguyên nhân kinh tế: là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, trở thành lực cản trở đối với sự phát triển xã hội.

Nguyên nhân trực tiếp: là do mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản đối lập nhau về lợi ích và địa vị chính trị, trong đó giai cấp cách mạng đại biểu cho phương thức sản xuất tiên bộ mới đã phát triển về nhận thức và tổ chức, họ đứng lên đấu tranh giành lại quyền lợi mà họ bị tước đoạt, khi đó tất yếu bùng nổ đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

b. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng

- Cách mạng xã hội là phương thức vận động, phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng.

- Cách mạng xã hội là động lực của sự vận động, phát triển xã hội nhằm thay đổi chế độ xã hội đã lỗi thời chuyển lên chế độ xã hội mới cao hơn.

- Thông qua cách mạng xã hội nhằm giải quyết mâu thuẫn, giai cấp cách mạng đại diện cho lực lượng sản xuất mới và giai cấp thống trị đại biểu cho quan hệ sản xuất cũ lỗi thời đang cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất, không có cách mạng xã hội thì không có tiến hoá xã hội, chỉ có cách mạng xã hội mới mở đường cho quá trình tiến hoá xã hội đạt tới giá trị cao hơn.

3.6. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

3.6.1. Con người và bản chất con người

a. Quan niệm về con người

Trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội và con người, triết học Mác – Lênin đã đem lại một quan niệm khoa học về con người. Theo đó, *con người là thực thể sinh học- xã hội, có sự thống nhất giữa hai mặt tự nhiên và xã hội.*

- *Bản tính tự nhiên của con người (mặt sinh học) :*

Con người là một thực thể tự nhiên, là sản phẩm của tự nhiên, nhưng là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới sinh vật. Như vậy tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Điều này đã được khoa học chứng minh, đặc biệt là học thuyết tiến hoá của Đác uyn.

Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và luôn có mối liên hệ mật thiết với môi

trường sống xung quanh. Về mặt này, con người phải tuân theo các quy luật của tự nhiên, sinh học. Ngược lại, sự biến đổi và hoạt động của con người luôn tác động trở lại môi trường tự nhiên.

- *Bản tính xã hội của con người (mặt xã hội) :*

Yếu tố quyết định hình thành con người không chỉ có nguồn gốc tự nhiên, mà chủ yếu là nguồn gốc xã hội, trước hết và cơ bản nhất là nhân tố lao động. Lao động là yếu tố hình thành bản chất xã hội của con người, hình thành nhân cách ở con người

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người luôn bị chi phối bởi các quan hệ xã hội và quy luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng có sự thay đổi tương ứng

Con người tồn tại và phát triển trong tính toàn vẹn thống nhất của hai quá trình sinh học và xã hội. Mặt sinh học là tiền đề, điều kiện của mặt xã hội. Thiếu mặt sinh học, mặt xã hội không thể biểu hiện ra được. Song mặt sinh học trong con người bị biến đổi đi bởi mặt xã hội. Khi con người ra đời, mặt xã hội giữ vai trò quyết định, chế ước mặt sinh học và quyết định bản chất con người.

b. Bản chất con người

Triết học Mác – Lênin nhấn mạnh bản chất xã hội của con người. Mác khẳng định: *“Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội”* (Luận cương về Phobách).

Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội. Đó là một hệ thống năng động, phát triển thống nhất giữa cái chung, cái đặc thù và cái riêng. Trước hết con người là một nhân cách mang đặc trưng chung, đại biểu cho nhân loại. Thuộc tính chung nhất và cao nhất của con người là sáng tạo. Con người mang những phẩm chất đặc thù đại biểu cho một xã hội lịch sử - cụ thể, đại biểu cho một dân tộc, giai cấp, tập đoàn xã hội, tập thể, nhóm xã hội, gia đình... Những phẩm chất xã hội của con người mang dấu ấn của một thời đại lịch sử và những quan hệ xã hội cụ thể. C.Mác nói: *“Con người là một thực thể xã hội mang tính cá nhân”*.

Con người là sản phẩm của những điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đồng thời là chủ thể tác động tích cực trở lại làm biến đổi hoàn cảnh lịch sử đó. Bản chất con người không phải hình thành một lần là xong, là hoàn thiện, kết thúc mà là một quá trình phát triển không ngừng cùng với quá trình hoàn thiện khả năng tồn tại của mình trước hoàn cảnh vận động.

Ý nghĩa :

- Khi xem xét đánh giá bản chất con người phải toàn diện, nhiều chiều, chủ yếu qua các mối quan hệ xã hội của họ.
- Xây dựng bản chất con người là thường xuyên liên tục cùng với giải quyết tốt vấn đề tồn tại xã hội và các quan hệ xã hội khác.
- Muốn giải phóng con người, phát huy khả năng sáng tạo của họ, cần phải hướng vào giải phóng những quan hệ kinh tế- xã hội đang nô dịch họ.

3.6.2. Quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân

a. Quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Những lực lượng cơ bản tạo thành cộng đồng quần chúng nhân dân:

Thứ nhất, những người lao động ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần, đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân. Như vậy quần chúng nhân dân có số lượng đông đảo.

Thứ hai, những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân.

Thứ ba, những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua các hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Rõ ràng, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, vận động, biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội.

b. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

- *Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo lịch sử và là lực lượng quyết định sự phát triển lịch sử.* Vai trò quyết định đối với tiến trình lịch sử của quần chúng nhân dân được xem xét trên 3 góc độ sau:

Thứ nhất, quần chúng nhân dân giữ vai trò quyết định trong sản xuất ra của cải vật chất, đảm bảo cho xã hội tồn tại, phát triển.

Vì sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, mà quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản để tiến hành sản xuất vật chất, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần. Vì quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra đời sống vật chất thì cũng quyết định đời sống tinh thần của xã hội. Triết học Mác không phủ nhận vai trò của các danh nhân văn hóa, nhưng khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân. Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học nghệ thuật, văn học đồng thời áp dụng những thành tựu đó vào thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức... của nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động của quần chúng nhân dân từ trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Mặt khác, các giá trị văn hóa chỉ có thể được trường tồn khi được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận, truyền bá sâu rộng và gìn giữ để trở thành giá trị phổ biến.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không là hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc cách mạng.

Tóm lại, từ hoạt động sản xuất vật chất đến hoạt động tinh thần, từ lĩnh vực kinh tế đến chính trị, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau.

- Vai trò của cá nhân – lãnh tụ trong lịch sử

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân mà đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của cộng đồng nhân dân

Khái niệm cá nhân dùng để chỉ mỗi con người cụ thể sống trong một cộng đồng nhất định và được phân biệt với con người khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó.

Cá nhân lãnh tụ là những cá nhân kiệt xuất, trưởng thành từ phong trào của quần chúng, nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất trong một lĩnh vực nhất định của hoạt động thực tiễn và lý luận. Đó là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật.

Để trở thành lãnh tụ, đòi hỏi phải là người có phẩm chất cơ bản sau;

Một là, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại.

Hai là, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào nhiệm vụ dân tộc, quốc tế và thời đại.

Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của dân tộc, quốc tế thời đại.

Ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, dân tộc khác nhau, thời kỳ khác nhau khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ từ phong trào quần chúng nhân dân, đáp ứng với yêu cầu của lịch sử. Lênin viết “Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”¹.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong quan hệ mật thiết với vai trò quan trọng không thể thiếu của cá nhân lãnh tụ đối với lịch sử. Bởi:

+ Cá nhân lãnh đạo là người nhận thức sâu sắc quy luật khách quan của xã hội, giác ngộ, tổ chức quần chúng hành động phù hợp với tiến trình lịch sử.

+ Nhờ có vai trò của cá nhân lãnh tụ mà trí tuệ, nguyện vọng của quần chúng được đúc kết lại, định hướng và tổ chức hoạt động thống nhất, tạo nên sức mạnh có hiệu quả to lớn thúc đẩy lịch sử phát triển.

+ Nhờ có vai trò của lãnh tụ mà quần chúng chuyển hoạt động từ tự phát sang tự giác, từ kinh nghiệm sang khoa học, từ phân tán sang tổ chức thống nhất, từ đáp ứng nhu cầu hàng ngày, riêng lẻ sang khả năng giải quyết những nhiệm vụ to lớn của tiến bộ xã hội. Lịch sử xã hội sẽ phát triển tuân theo những quy luật khách quan, nhưng nó mang theo dấu ấn của cá nhân lãnh tụ về sắc thái, tốc độ, bước đi, hình thức phát triển.

+ Vai trò cá nhân lãnh tụ đặc biệt quan trọng trong những bước ngoặt của lịch sử, tranh thủ

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1987, tập 4, trang 473

được khả năng tối ưu thúc đẩy lịch sử phát triển. Trong những bước ngoặt lịch sử, sự sáng suốt, tính quyết đoán và uy tín lãnh tụ có một tác dụng hết sức quan trọng đối với diễn biến tình hình. Nếu lãnh tụ sáng suốt thì phong trào phát triển nhanh, giành được thắng lợi. Nếu lãnh tụ phạm sai lầm nghiêm trọng thì phong trào bị tổn thất, lịch sử phải trải qua những “thăng trầm”, quanh co thậm chí có những bước thụt lùi.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định rằng, *nguồn gốc sức mạnh của lãnh tụ là trong phong trào quần chúng*. Không có phong trào quần chúng thì không có lãnh tụ. Không có lãnh tụ riêng biệt tự thân, không gắn với một phong trào quần chúng nhất định.

*** Ý nghĩa :**

- Tôn trọng, bảo vệ, học tập lãnh tụ, nhưng kiên quyết chống tệ sùng bái cá nhân. Đồng thời cần đề phòng và đấu tranh không khoan nhượng chống khuynh hướng phản động, phản khoa học nhân danh chống sùng bái cá nhân để bồi nhọ lãnh tụ chân chính của cách mạng, phỉ báng những thành quả cách mạng to lớn, đáng tự hào của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và lãnh tụ thiên tài của Đảng và nhân dân.

- Đảng cộng sản Việt Nam cho rằng, để đảm đương được vai trò lãnh đạo cách mạng, Đảng phải luôn liên hệ mật thiết với quần chúng. Tuy nhiên bệnh quan liêu, tư tưởng phong kiến, gia trưởng vốn có giữa Đảng và quần chúng đã làm suy giảm tính tích cực của quần chúng nhân dân, đồng thời làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, quán triệt Chủ nghĩa Mác-Lênin và học tập tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết đối với mỗi đảng viên, đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1: Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất có vai trò như thế nào đối với sự vận động và phát triển của xã hội?

Câu 2: Hãy phân tích nội dung quy luật *Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*.

Câu 3: Từ nội dung quy luật *Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất* hãy rút ra và phân tích ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này.

Câu 4: Hãy phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Từ đó hãy rút ra ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này và vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Câu 5: Hãy phân tích mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội và sự vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Câu 6: Hãy phân tích giá trị của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng học thuyết vào thực tiễn Việt Nam.

Câu 7: Hãy phân tích vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp và liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

Câu 8: Hãy phân tích vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội.

Câu 9: Hãy phân tích quan điểm của C.Mác về con người và bản chất con người.

Câu 10: Hãy phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin: *Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử?*

Một số vấn đề thảo luận:

1. Liên hệ nội dung quy luật *Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất* với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

2. Từ mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, phân tích ý nghĩa của việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay

3. Vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

Tài liệu học tập :

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Giáo trình *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb Chính Trị Quốc Gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Hồng Vân, Phạm Minh Ái (2016), Tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (Phần 1)*, Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông.
3. Nguyễn Thị Hồng Vân, Phạm Thành Hưng (2011), Bài giảng môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (I)*, Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông.
4. Nguyễn Thị Hồng Vân, Đỗ Minh Sơn (2006), *Hướng dẫn học tập môn Triết học Mác-Lênin*, Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông.
5. Đề cương môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Phần I)* (soạn theo học chế tín chỉ) (2012), Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông.

Tài liệu tham khảo :

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. PGS.TS Nguyễn Thế Kiệt, PGS.TS Đỗ Thị Thạch, PGS.TS Nguyễn Thị Nga, PGS.TS Hoàng Thị Bích Loan, TS Vũ Thị Thỏ (2009) *Hỏi và đáp Những nguyên lý Cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng), Nxb Chính trị - Hành chính.
3. Một số chuyên đề về *những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tập I), 2008, Nxb Lý luận chính trị.
4. *Hỏi đáp về triết học Mác-Lênin*, 2008, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội 2008
5. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng), 2008, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
6. *Mác-Ăngghen: Toàn tập*, 1995, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. *V.I.Lênin: Toàn tập*, 1980, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova.